

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
ƯỚC THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2025

Khởi đầu năm mới 2025, dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, tác động tiêu cực của thiên tai, dịch bệnh; xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine tác động làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, đẩy giá năng lượng, nguyên liệu, khoáng sản, lương thực tăng cao trên toàn cầu đã tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất tăng trong nền kinh tế. Tình hình kinh tế - xã hội trong nước có nhiều thuận lợi; nền kinh tế thích ứng, linh hoạt, an toàn và hoạt động hiệu quả; an sinh xã hội được cả hệ thống chính trị quan tâm.

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ XI. Phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2025 theo Nghị quyết số 36-NQ/TU, ngày 31/12/2024 của Tỉnh ủy; Nghị quyết số 340/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh; Kế hoạch của UBND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với quan điểm phát huy những kết quả được, tinh thần tự lực, tự cường, không ngừng đổi mới, sáng tạo, quyết tâm phấn đấu hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra. Tình hình kinh tế - xã hội trong tháng 3 và quý I năm 2025 của Lâm Đồng đạt được trên các lĩnh vực cụ thể:

1. Tăng trưởng GRDP quý I năm 2025

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng, quý I năm 2025 tăng trưởng 4,68% so với quý I năm 2024 (quý I năm 2024 tăng 2,77%). Với kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2025 của phương án 9 – 10%, thì Quý I tăng 4,5 – 4,7%, như vậy Quý I năm 2025: đạt kịch bản. Thời tiết quý I năm 2025 thuận lợi có mưa nên sản xuất nông nghiệp tăng trưởng ổn định, hoạt động sản xuất công nghiệp tăng so với cùng kỳ, sản xuất thủy điện tăng 3,95%, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng khá (7,36%) và hoạt động dịch vụ, du lịch tăng trưởng 6,03% do trong các dịp Lễ, Tết lượng khách đến Lâm Đồng tăng, thúc đẩy các hoạt động dịch vụ trên địa bàn tăng theo...Tuy nhiên, tình hình kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và một số nguyên nhân chủ quan như giải ngân vốn đầu tư công chậm, các chính sách về khai khoáng ngày càng bị thắt chặt và hạn chế, thắt chặt chi tiêu của một số bộ phận người dân...đã ảnh hưởng không nhỏ đến tốc độ tăng trưởng chung.

Trong mức tăng chung của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,6%, đóng góp 0,77 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 3,76%, đóng góp 0,74 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP; trong đó ngành công nghiệp chiếm tỉ lệ 68,7% trong khu vực này, tăng 4,69% so với cùng kỳ năm 2024 (chủ yếu tăng từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo), đóng góp 0,63 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Khu vực dịch vụ tăng 6,03% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,15 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 0,24%, với mức đóng góp 0,02 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I năm 2025 theo giá hiện hành đạt 26.865,1 tỷ đồng, tăng 14,57% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 5.932,1 tỷ đồng, tăng 12,9%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 5.810,1 tỷ đồng, tăng 17,42%; khu vực dịch vụ đạt 13.448,1 tỷ đồng, tăng 14,77%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.674,9 tỷ đồng, tăng 9,63%. Cơ cấu VA quý I năm 2025: khu vực I là 23,55%, khu vực II là 23,06% và khu vực III là 53,39%.

Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
Ước quý I năm 2025

	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu GRDP quý I năm 2025 (%)	Cơ cấu VA quý I năm 2025 (%)
Tổng số	104,68	100,00	
Tổng số VA			100,00
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	103,60	22,08	23,55
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	103,76	21,63	23,06
+ Trong đó: Công nghiệp	104,69	16,57	17,67
- Khu vực dịch vụ	106,03	50,06	53,39
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	100,24	6,23	

2. Hoạt động tài chính, tín dụng

2.1. Hoạt động tài chính¹

Ngay từ đầu năm 2025 hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tiếp tục tập trung tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ thuế; quy trình quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin

¹ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

theo quy định của Cục Thuế. Nhiệm vụ chi ngân sách trong từ đầu năm được thực hiện theo dự toán, phát triển kinh tế - xã hội, với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trong đó chú trọng đến các khoản thanh toán nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 3/2025 ước đạt hơn 1.250,3 tỷ đồng. Lũy kế 3 tháng năm 2025 tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 4.000 tỷ đồng, bằng 27,59% dự toán địa phương và tăng 1,5% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa tháng 3/2025 ước đạt 1.228,9 tỷ đồng. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025 đạt 3.922,6 tỷ đồng, bằng 27,61% dự toán địa phương và tăng 1,21% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 574,2 tỷ đồng, tăng 203,42%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 30,5 tỷ, tăng 7,68%; một số khoản thu giảm so với cùng kỳ như thu từ đất và nhà đạt 508,4 tỷ đồng, giảm 12,69%; thu từ thuế doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 42,5 tỷ đồng, giảm 10,24%; thu từ thuế doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 882,5 tỷ đồng, giảm 7,26%; hoạt động xổ số kiến thiết đạt 990,1 tỷ đồng, giảm 12,67%; đã tác động đến tổng thu ngân sách địa phương.

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu tháng 3/2025 ước đạt 21,4 tỷ đồng; lũy kế 3 tháng năm 2025 đạt 77,4 tỷ đồng, bằng 26,23% dự toán địa phương và tăng 19,28% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách địa phương tháng 3/2025 ước đạt 1.592,7 tỷ đồng. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025 ước đạt 6.191,7 tỷ đồng, bằng 28,62% dự toán địa phương và giảm 7,87% so với cùng kỳ.



Tổng chi ngân sách địa phương tháng 3/2025 ước đạt 1.248,5 tỷ đồng. Lũy kế 3 tháng năm 2025 ước đạt 4.871,8 tỷ đồng, bằng 22,51% dự toán địa phương và tăng 4,35% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 3 tháng đầu năm đạt 2.486,3 tỷ đồng, bằng 19,12% dự toán địa phương và tăng 19,07%; chi đầu tư phát triển đạt 460,9 tỷ đồng, bằng 8% dự toán địa phương và giảm 19,83% so với cùng kỳ.

2.2. Hoạt động tín dụng²

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan; đáp ứng nhu cầu tiền mặt và đẩy mạnh chuyển đổi số và đảm bảo an ninh, an toàn trong hoạt động ngân hàng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với 1.487 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 3/2025 dự kiến đạt 15.000 tỷ đồng.



Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 31/3/2025, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 112.042 tỷ đồng, giảm 0,46% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó, tiền gửi VND đạt 108.240 tỷ đồng, giảm 0,48%; tiền gửi ngoại tệ đạt 1.152 tỷ đồng, tăng 0,52% so với thời điểm cuối năm 2024. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 72.742 tỷ đồng, chiếm 66,5% tổng số tiền gửi, tăng 0,77%; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 38.148 tỷ đồng, chiếm 33,5% tổng số tiền gửi, tăng 1,11%.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 31/3/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 192.943 tỷ đồng, tăng 0,33% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 148.803 tỷ đồng, tăng 0,26% và dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 44.140 tỷ đồng, tăng 0,59% so với thời điểm cuối năm 2024.

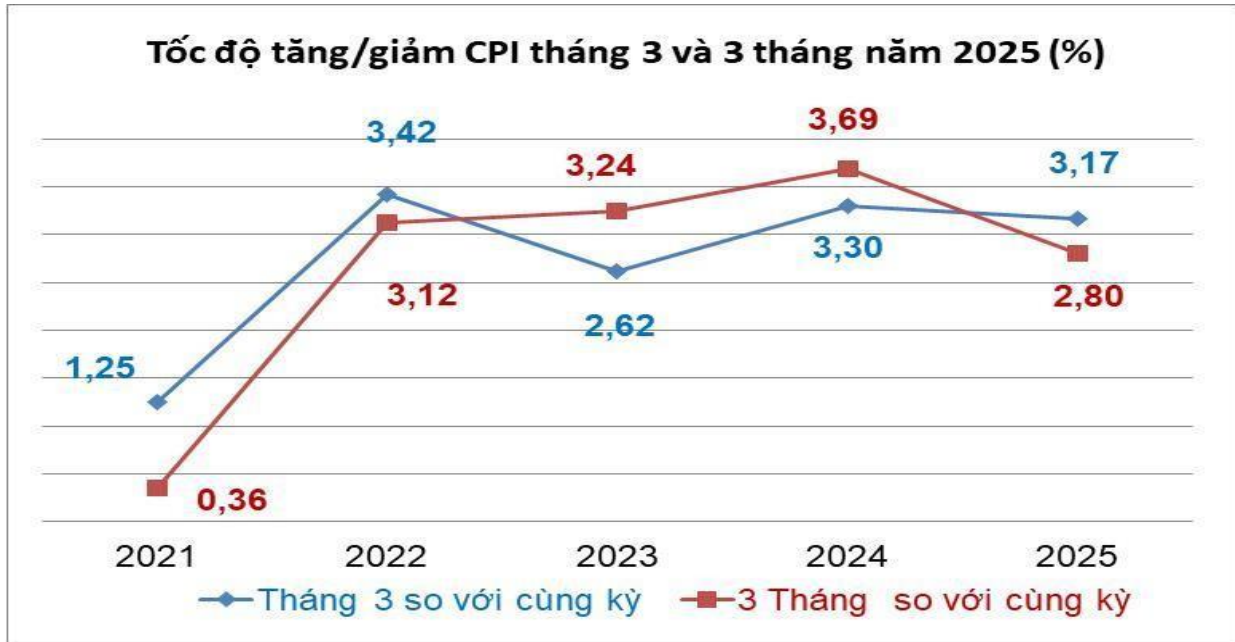
Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 31/3/2025 là 1.750 tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng dư nợ và tăng 8,83% so với thời điểm cuối năm 2024.

3. Giá cả thị trường

3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2025 giảm 0,19% so với tháng trước; so với tháng 12/2024 tăng 1,52%; so với tháng cùng kỳ tăng 3,17% và bình quân quý I năm 2025, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước.

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước khu vực 11.



So với tháng cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng từ 1,06% (nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình) đến 19,13% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế, do áp dụng giá dịch vụ y tế theo Nghị quyết 365/NQ-HĐND, ngày 10/12/2024 về quy định giá dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở chữa bệnh, khám bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý); 02/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm là nhóm giao thông giảm 2,14%, chủ yếu do giá xăng, dầu giảm theo giá thế giới và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,19% so với cùng kỳ.

Bình quân quý I năm 2025 so với cùng kỳ, có 08/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng; nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng cao nhất 19,1%; 03/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm, giảm nhiều nhất là nhóm giáo dục với 5,76% do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và Nghị quyết 318/2024/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Giá vàng biến động mạnh khi thị trường gia tăng lo ngại về chiến tranh thương mại toàn cầu, tình hình địa chính trị có diễn biến mới, các nhà đầu tư đổ xô vốn vào vàng như kênh trú ẩn an toàn. Tại thị trường trong nước tâm lý kỳ vọng giá vàng tiếp tục tăng, cung vàng khan hiếm, lãi suất tiết kiệm thấp khiến giá vàng thời gian gần đây tăng nhanh hơn giá thế giới. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 9.450.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 3/2025 tăng 4,42% so với tháng trước; tăng 26,34% so với cùng kỳ. Bình quân quý I năm 2025 tăng 24,5% so với cùng kỳ.

Giá USD thể giới lần trong nước đồng loạt tăng cao khi Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) thông báo giữ nguyên lãi suất. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25.800 VND/USD, tăng 0,49% so với tháng trước; tăng 2,99% so với cùng kỳ và bình quân quý I năm 2025 tăng 3,34% so với cùng kỳ.

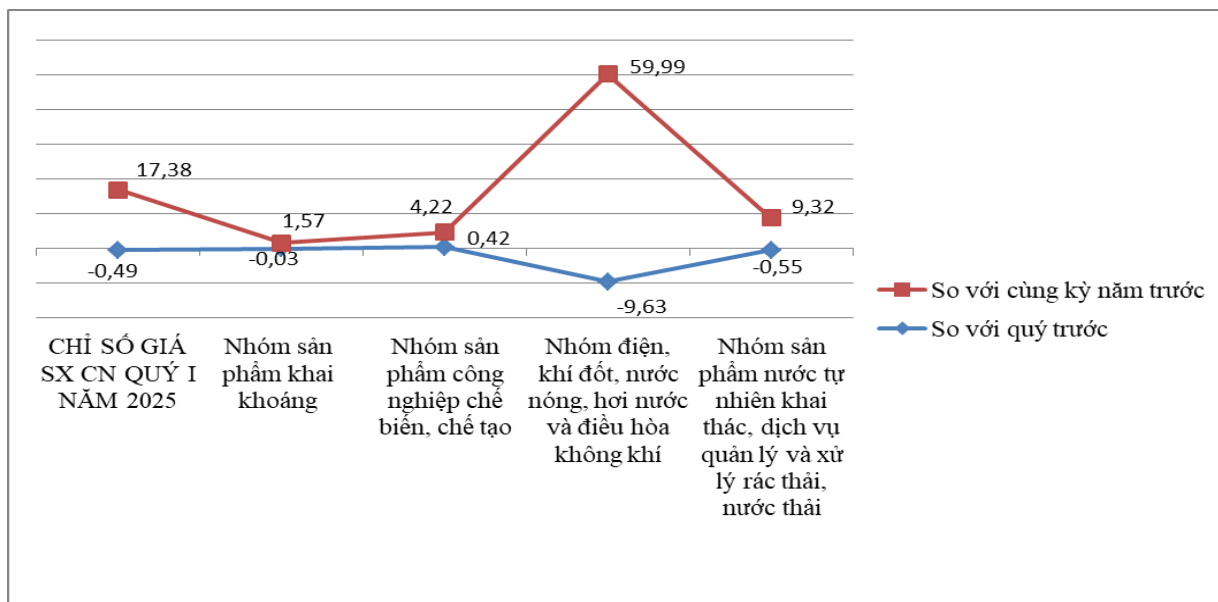
3.3. Chỉ số giá sản xuất

Trong những tháng đầu năm 2025, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; căng thẳng thương mại gia tăng, việc thay đổi chính sách của một số nền kinh tế lớn tiềm ẩn rủi ro đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Trong nước, tình hình kinh tế - xã hội nước ta đạt được nhiều kết quả tích cực, toàn diện trên các ngành, lĩnh vực. Tuy nhiên, cũng có không ít thách thức đặt ra đối với mục tiêu tăng trưởng của quý I năm nay. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I có nhiều khởi sắc. Bên cạnh đó vẫn còn những hạn chế nhất định như doanh nghiệp công nghiệp ngừng hoạt động, thay đổi mặt hàng sản xuất, chuyển đổi loại hình kinh doanh,... Một số nguyên nhân khác từ yếu tố thị trường, yếu tố mùa vụ, giá nhân công,... đã ảnh hưởng làm giá cả hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn biến động thất thường.

* Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2025 tăng 27,22% so với cùng kỳ và tăng 6,27% so với quý trước; trong đó, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông nghiệp tăng 27,62% so với cùng kỳ và tăng 6,28% so với quý trước do trong quý, nhiều chủng loại nông sản thuộc nhóm này như thóc, ngô, hoa các loại, rau lấy quả khác,... giá bán của người sản xuất có xu hướng tăng cao so với quý trước đã tác động làm cho chỉ số giá nhóm nông nghiệp tăng. Chỉ số giá bán của người sản xuất sản phẩm lâm nghiệp tăng 4,57% so với cùng kỳ và tăng 4,8% so với quý trước. Chỉ số giá bán của người sản xuất sản phẩm thủy sản tăng 5,38% so với cùng kỳ và tăng 6,1% so với quý trước.



Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý I năm 2025 tăng 17,38% so với cùng kỳ; các nhóm sản phẩm đều có chỉ số giá tăng, trong đó nhóm điện, khí đốt, nước nóng có chỉ số giá tăng cao nhất với 59,99% do trong quý I, sản lượng điện phát ra của Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi cao, ngoài sản lượng cung cấp theo giá hợp đồng thì sản lượng dồi dào bán trên thị trường điện với giá cao. So với quý trước, chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp giảm 0,49%; có 03/04 nhóm chỉ số giá giảm, giảm nhiều nhất là chỉ số giá nhóm điện, khí đốt, nước nóng, giảm 9,63%; riêng chỉ số giá nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,42%.



Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý I năm 2025 tăng 7,03% so với cùng kỳ và tăng 1,53% so với quý trước. So với cùng kỳ, chỉ số giá 05/07 nhóm ngành sản phẩm tăng từ 2,28% (nhóm dịch vụ chuyên môn, khoa học công nghệ) đến 19,78% (nhóm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản). So với quý trước, có 05/07 nhóm có chỉ số giá tăng từ 0,5% đến 2,07%; 02/07 nhóm có chỉ số giá giảm là nhóm điện, hơi nước giảm 2,08% và nhóm nước tự nhiên khai thác giảm 1,73%.

4. Đầu tư

Để thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh năm 2025; ngay từ đầu năm tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh thực hiện Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025; theo đó UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương năm 2025 cho các Chương trình, dự án trên địa bàn.

Ngoài ra tỉnh cũng chỉ đạo các ngành, các cấp, các địa phương chủ động triển khai mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế. Chủ trương của UBND tỉnh Lâm Đồng trong hoạt động đầu tư xây dựng phải đảm bảo tiến độ công trình, nhất là triển khai dự án cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc, Bảo Lộc - Liên Khương.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh ước đạt 6.974,3 tỷ đồng, giảm 30,31% so quý trước và tăng 16,62% so với cùng kỳ. Trong đó so với cùng kỳ: vốn Nhà nước tăng 26,29%; vốn đầu tư ngoài nhà nước tăng 16,82%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 51,29%. Cụ thể:

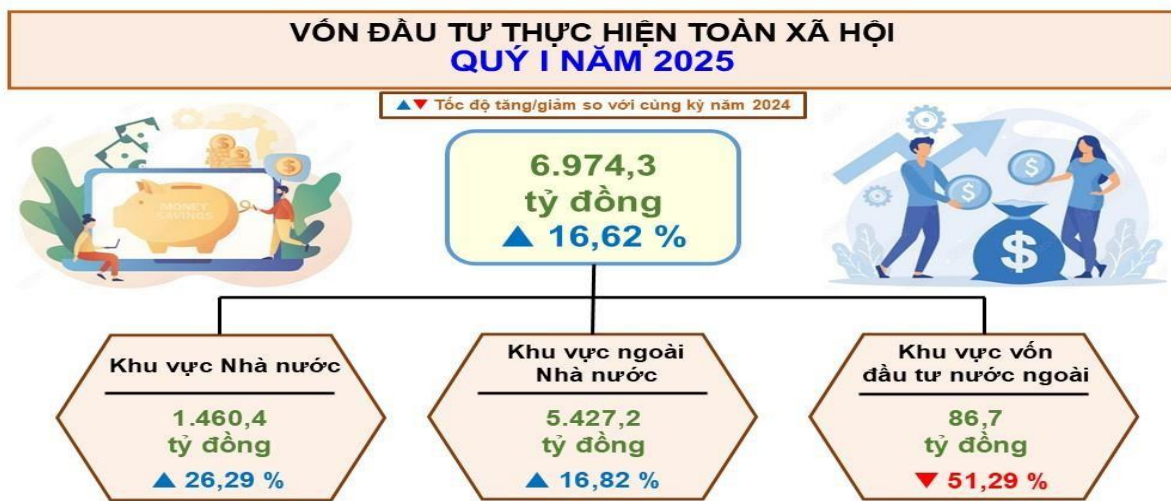
- Nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 1.460,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 20,94% trong tổng vốn, tăng 26,29% so với cùng kỳ. Trong đó: nguồn vốn nhà nước do Trung ương quản lý đạt 27,8 tỷ đồng, thấp hơn 24,9% so với cùng kỳ; nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.432,6 tỷ đồng, tăng 27,98% so với cùng kỳ, chủ yếu triển khai hoàn thiện và đưa vào sử dụng các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định, đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh, công trình thực hiện theo chương trình nông thôn mới. Đồng thời tiếp tục thực hiện việc giải ngân các nguồn vốn đầu tư; tập trung và đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước đạt 5.427,2 tỷ đồng, tăng 16,82% so với cùng kỳ và chiếm 77,82% trong tổng vốn. Trong đó: vốn đầu tư của doanh nghiệp đạt 1.589,6 tỷ đồng, tăng 7,16% so với cùng kỳ; vốn đầu tư của các hộ gia đình đạt 3.837,6 tỷ đồng, tăng 24,37% chủ yếu đầu tư của khu vực hộ dân cư trong xây dựng, sửa chữa nhà ở cũng như đầu tư cho sản xuất kinh doanh như đầu tư tái canh, mở rộng diện tích trồng cây cà phê và cây sầu riêng, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đầu tư mở rộng quy mô ngành thương mại, vận tải cá thể,....

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 86,7 tỷ đồng, chỉ bằng một nửa so với cùng kỳ và chỉ chiếm 1,24% trong tổng vốn, chủ yếu thực hiện các khoản mục đầu tư mua sắm máy móc thiết bị không qua XDCB, bổ sung vốn lưu động và sửa chữa nâng cấp tài sản cố định... của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thực tế cho thấy vốn đầu tư quy mô còn nhỏ, bước vào 3 tháng đầu năm 2025 đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài đơn đặt hàng thu hẹp, việc đầu tư của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài hạn chế và giảm so cùng kỳ. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tỉnh Lâm Đồng tập trung chủ yếu các doanh nghiệp hoạt động trong ngành chế biến nông sản xuất khẩu.

Tổng vốn đầu tư thực hiện quý I/2025 (phân theo nguồn vốn)

	Dự ước quý I/2025 (Triệu đồng)	Quý I/2025 so với quý I/2024 (%)	Cơ cấu (%)
Tổng số	6.974.309	116,62	100,00
I. Vốn nhà nước	1.460.354	126,29	20,94
Tr đó: - Vốn Trung ương quản lý	27.787	75,10	0,40
- Vốn địa phương quản lý	1.432.567	127,98	20,54
II. Vốn ngoài nhà nước	5.427.206	116,82	77,82
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	86.749	48,71	1,24



Dự ước trong 3 tháng đầu năm 2025, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh Lâm Đồng quản lý thực hiện đạt 938,5 tỷ đồng, tăng 46,48% so với cùng kỳ, đạt tỷ lệ 13,08% so với kế hoạch. Trong tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý, chia ra:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 823,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 87,74% trong tổng vốn, tăng 46% so với cùng kỳ, cụ thể:

- (1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 528,1 tỷ đồng, tăng 39,3% so cùng kỳ.
- (2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 67,4 tỷ đồng, tăng 41% so cùng kỳ.
- (3) Vốn xổ số kiến thiết đạt 226,5 tỷ đồng, tăng 81% so với cùng kỳ.
- (4) Vốn khác đạt 1,5 tỷ đồng, tăng 81% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 115 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 12,26% trong tổng vốn, tăng 50% so với cùng kỳ.

- (1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 97 tỷ đồng, tăng 47% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 14,4 tỷ đồng, tăng 72% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn khác đạt 3,6 tỷ đồng, tăng 54% so với cùng kỳ.

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ QUÝ I NĂM 2025

▲▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2024



Trong quý I năm 2025 thực hiện một số dự án, công trình đầu tư công lớn trên các địa bàn như: Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; lắp đặt đèn tín hiệu và cải tạo mở rộng, xây dựng công trình khẩn cấp chống ùn tắc tại một số nút giao thông trên địa bàn thành phố Đà Lạt, dự án đầu tư xây dựng đường Cam Ly - Phước Thành; dự án tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú (tỉnh Đồng Nai) - Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng); dự án Hồ Ka Zam (giai đoạn 2) huyện Đơn Dương; dự án xây dựng đường liên xã Đa Oai- Đa Tôn- Phước Lộc, huyện Đa Huoai...

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp³

Đăng ký kinh doanh: Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/3/2025 có 292 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 2.583,6 tỷ đồng, tăng 6,6% về số lượng và tăng 94,5% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể: Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/3/2025 có 505 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 15,8%; 160 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 1,3% và 89 doanh nghiệp giải thể, tăng 3,5% so với cùng kỳ.

Tình hình thu hút đầu tư: Từ cuối năm 2024 đến nay, có 04 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 1.418,14 tỷ đồng⁽⁴⁾, quy mô diện tích đạt 57,15 ha. Có 14 dự án được điều chỉnh mục tiêu, tiến độ, quy mô dự án đầu tư và có 08 dự án chấm dứt hoạt động đầu tư.

* Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong quý I năm

³ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

⁴ Dự án: Nhà ở xã hội Kim Đồng, Khai thác và chế biến đá xây dựng tại xã Ka Đơn, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng, Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu Eco Grand Land, Thu mua sợi tơ tằm xuất khẩu.

2025 so quý IV năm 2024 không khả quan khi có chỉ số cân bằng (CSCB) -20,37%; trong đó: doanh nghiệp nhà nước có CSCB -33,33%; doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB -27,91%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có CSCB +60%. Chỉ số cân bằng chia theo ngành kinh tế: Ngành dệt -37,5%; ngành chế biến gỗ -50%; ngành sản xuất đồ uống -66,67%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; ngành in, sao chép bản ghi các loại -100%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic +33,33%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác +50%; ngành sản xuất kim loại +100%.

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong quý II năm 2025 so quý I năm 2025 hầu hết các doanh nghiệp nhận định môi trường kinh doanh thuận lợi hơn do có chỉ số cân bằng (CSCB) +33,33%; trong đó: Doanh nghiệp nhà nước +50%, doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB +27,91%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có CSCB +60%. Chỉ số cân bằng chia theo ngành kinh tế: Doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt; sản xuất thuốc; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic có CSCB>0 với nhận định nền kinh tế dần ổn định, thị trường trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi theo hướng dần giảm bớt khó khăn, đồng nghĩa với thuận lợi ngày càng tăng giúp các doanh nghiệp lạc quan hơn, đầu tư hơn và kỳ vọng sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn trong thời gian tới.

6. Tình hình sản xuất nông nghiệp

6.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

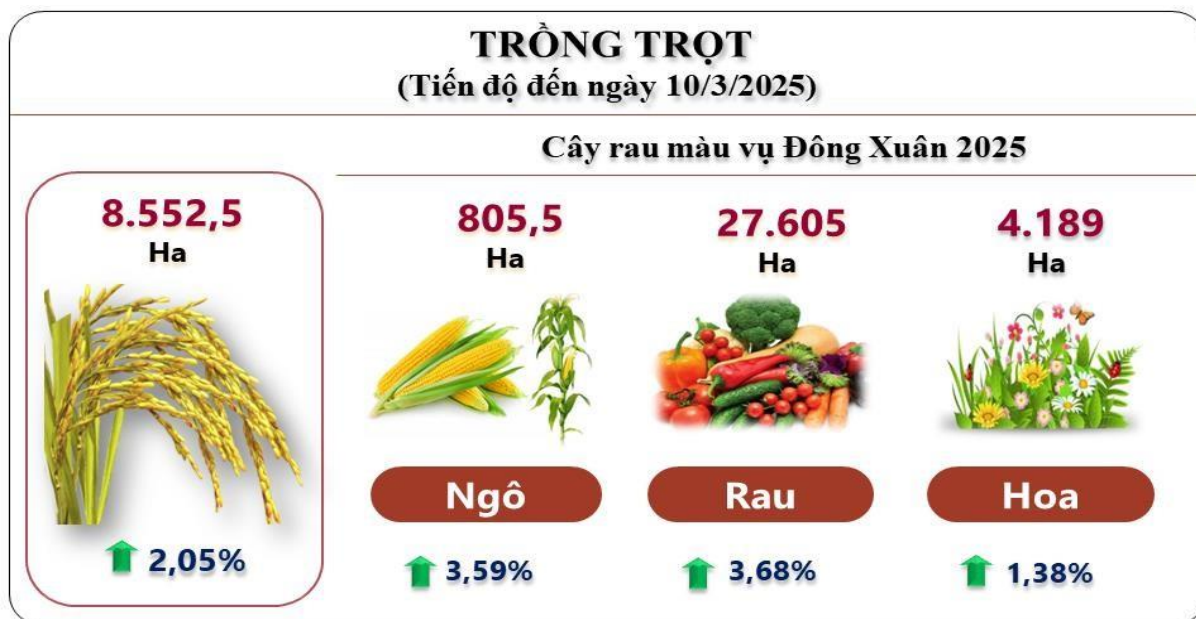
Trong quý I/2025, hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tập trung sản xuất chủ yếu cây hằng năm vụ Đông Xuân 2024 - 2025; hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, phòng chống cháy rừng mùa khô 2024-2025, nghiệm thu lâm sinh 2024; tiếp tục chuyển giao, hợp đồng giao khoán quản lý bảo vệ rừng đến các hộ và tổ chức nhận khoán; tận thu khai thác gỗ và lâm sản khác theo kế hoạch.

***Gieo trồng cây hàng năm vụ Đông xuân 2024 – 2025**

Tính đến ngày 10/3/2025 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 42.659,8 ha cây hằng năm các loại, đạt 98,69% so với kế hoạch, tăng 3,04% (+1.259 ha) so với cùng kỳ, trong đó:

Cây lương thực có hạt gieo trồng 9.358 ha, tăng 2,18% (+199,5 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: Lúa gieo cấy được 8.552,5 ha, đạt 99,82% so với kế hoạch, tăng 2,05% (+171,6 ha) so với cùng kỳ, chủ yếu ở Đạ Huoai, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà...; cây ngô gieo trồng 805,5 ha, tăng 3,59% (+27,9 ha) so với cùng kỳ, chủ yếu ở Đạ Huoai, Bảo Lâm, Lạc Dương, Đức Trọng...

Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hàng năm khác: Rau các loại gieo trồng 27.605 ha, tăng 3,68% (+979,3 ha) do thời tiết thuận lợi, việc thu hoạch rau ở vụ trước nhanh, tập trung ở vùng chuyên canh như Đơn Dương, Đà Lạt, Đức Trọng, Lạc Dương. Diện tích hoa các loại gieo trồng 4.189 ha, tăng 1,38% (+57 ha), trồng tập trung ở Đà Lạt, Đức Trọng, Lạc Dương, Đơn Dương, sản xuất hoa hiện đang được chú trọng với nhiều giống hoa mới thích nghi với điều kiện tự nhiên và có giá trị kinh tế cao được nhân rộng. Diện tích cây lấy củ có chất bột gieo trồng 736,8 ha, tăng 0,89% (+7 ha) so với cùng kỳ (trong đó, khoai lang 464,3 ha; khoai tây 235 ha).



** Thu hoạch vụ Đông Xuân 2024 - 2025:*

Tính đến ngày 10/3/2025 toàn tỉnh thu hoạch được 31.943 ha cây hàng năm các loại, đạt 74,88% diện tích gieo trồng, tăng 2,56% (+797 ha) so với cùng kỳ, chủ yếu ở cây rau, hoa các loại (phục vụ cho các ngày lễ, rằm tháng giêng, ngày lễ tình yêu 14/2...). Trong đó:

- Diện tích lúa Đông Xuân thu hoạch được 2.945,5 ha, đạt 34,44% diện tích gieo trồng, tăng 0,65% (+18,9 ha) so với cùng kỳ, chủ yếu ở huyện Đa Huoai năm nay lúa chín sớm, các địa phương còn lại đang tiếp tục thu hoạch do lịch gieo trồng ở các địa phương có khác nhau; năng suất bình quân ước đạt 70,8 tạ/ha, tăng 0,17% (+0,12 tạ/ha) so với cùng kỳ.

- Diện tích ngô thu hoạch 315,3 ha, đạt 39,15% diện tích gieo trồng, tăng 1,35% (+4,2 ha) so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 64,5 tạ/ha, giảm 1,79% (-1,18 tạ/ha) so với cùng kỳ.

- Diện tích rau các loại thu hoạch 26.090 ha, đạt 94,51% diện tích gieo trồng, tăng 2,89% (+733 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân ước đạt 390,53 tạ/ha; sản lượng ước đạt 1.018,9 nghìn tấn, tăng 3,08% (+30.414 tấn) so với cùng

kỳ, chủ yếu do tăng diện tích và năng suất thu hoạch.

- Đậu các loại thu hoạch 65,6 ha, đạt 16,69% diện tích gieo trồng, tăng 6,41% so với cùng kỳ.

- Hoa các loại thu hoạch 1.788,4 ha, đạt 42,69% diện tích gieo trồng, tăng 2,64% (+46 ha); sản lượng hoa ước đạt 878,8 triệu cành, tăng 3,85% (+32,6 triệu bông) so với cùng kỳ, do sản xuất được áp dụng nông nghiệp công nghệ cao, năng suất tăng, mặt khác dịch bệnh trên cây hoa được khống chế.

Cây lâu năm: Hiện nay đang vào thời gian cao điểm của mùa khô 2024-2025, bà con nông dân tích cực công tác tưới tiêu chống hạn cho cây cà phê, chè và các cây trồng lâu năm khác. Đến thời điểm hiện tại cây cà phê đang trong giai đoạn trổ hoa, kết trái vì vậy việc tưới tiêu, chăm sóc, tia cành đang được bà con nông dân trong tỉnh quan tâm thực hiện. Đối với cây chè người dân tiến hành làm cỏ, chặt tia cành già cỗi, bón phân, tưới nước để cây chè sinh trưởng phát triển tốt cho nhiều búp. Bên cạnh được sự chỉ đạo của các ngành, các cấp tại địa phương thường xuyên kiểm tra công trình thủy lợi, huy động lực lượng nạo vét kênh mương, khai thác có hiệu quả các nguồn nước phục vụ cho công tác tưới tiêu, ước tính diện tích cà phê được tưới đạt 70-80% diện tích cà phê toàn tỉnh. Đối với cây lâu năm tiếp tục đầu tư cải tạo giống cũ có năng suất chất lượng thấp bằng các giống mới có năng suất chất lượng cao, trong đó tập trung tái canh cây cà phê, chè và cây ăn quả. Nhìn chung cây lâu năm sinh trưởng và phát triển tốt.

** Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng trong tháng 3/2025⁵:* Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng: Trong quý I/2025, tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng cơ bản được kiểm soát; các đối tượng sâu bệnh hại trên cây cà phê, chè, sầu riêng như: bọ xít muỗi, xì mủ, thối rễ, sâu đục lá,... biến động nhẹ so với cùng kỳ năm 2024. Cơ quan chức năng đã kịp thời thực hiện các biện pháp kiểm soát, không để thành dịch gây thiệt hại cho sản xuất⁶.

***Tình hình chăn nuôi**

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định, các sản phẩm chăn nuôi đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường, tuy nhiên đàn trâu, bò thịt toàn tỉnh giảm do hiệu quả kinh tế thấp, giá bán không ổn định, mặt khác diện tích cỏ ngày càng thu hẹp để trồng các loại cây khác; đàn lợn chưa đạt kế hoạch đề ra do

⁵ Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng

⁶ Một số bệnh hại cây trồng: Cây điều: bọ xít muỗi gây hại 3.209,7 ha tại các huyện Đạ Huoai, Đam Rông, giảm 499 ha; bệnh thán thư gây hại 3.321 ha tại các huyện Đạ Huoai, Đam Rông (10 ha nhiễm nặng), giảm 625 ha. Cây cà chua: bệnh xoắn lá virus gây hại 119,9 ha tại các huyện Đơn Dương, Đức Trọng (03 ha nhiễm nặng), giảm 7 ha. Cây dâu tằm: bệnh tuyến trùng gây hại 358 ha tại huyện Đạ Huoai (04 ha nhiễm nặng), giảm 170,6 ha. Cây cà phê chè: bọ xít muỗi gây hại 1.792,7 ha tại huyện Lạc Dương và thành phố Đà Lạt (giảm 70 ha). Cây ngô: sâu keo mùa thu gây hại 33,5 ha tại các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, tăng 2,7 ha.

hình thức chăn nuôi nông hộ và chăn nuôi nhỏ lẻ có xu hướng giảm do giá thịt lợn hơi không ổn định, mặt khác vấn đề ô nhiễm môi trường cũng là nguyên nhân người chăn nuôi không muốn tái đàn hoặc mở rộng quy mô. Mặt khác, một số hộ chăn nuôi nằm trong vùng không được phép chăn nuôi đang tạm dừng để di dời nên đang chuẩn bị để tái đàn.

Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/03/2025: Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/03/2025: Tổng đàn trâu hiện có 14.360 con, giảm 0,05%; tổng đàn bò 99.265 con, giảm 0,38% (giảm đàn bò thịt); tổng số heo là 424.900 con, giảm 0,86%; tổng số đàn gà 5.794,4 nghìn con, tăng 2,43% so với cùng kỳ.



*Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật*⁷: Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Kiểm dịch xuất tỉnh: 88 con trâu, bò, 183.471 con lợn; 4,3 triệu con gà; 356.480 con vịt; 04 con chó, mèo; 65.000 con thủy sản các loại; 20,5 tấn thịt các loại; 302,5 tấn sản phẩm khác (chủ yếu nhộng tằm, phủ tạng); 771.269 kg kén tằm và 1.106 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh: 756 con trâu bò, 19.160 con lợn, 390.884 con gia cầm để sản xuất.

6.2. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

Trong tháng 3, quý I năm 2025 các địa phương, đơn vị tập trung cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng; quản lý bảo vệ rừng và triển khai các nhiệm vụ, kế hoạch ngành nông nghiệp, cụ thể như sau:

Công tác giao khoán bảo vệ rừng: Trên địa bàn tỉnh hiện đang chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và chi trả giao khoán bảo vệ rừng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh với diện tích 435.665,31 ha/14.026 hộ gia đình và 37 tập thể (giảm 21.071,25 ha do không khoán cho lực lượng vũ trang từ nguồn vốn ngân sách tỉnh).

Phòng chống, chữa cháy rừng: Ngay từ đầu mùa khô năm 2024-2025, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cho các đơn vị chủ rừng, các Ban

⁷ Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng

chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững các huyện, thành phố và một số đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn triển khai xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định. Từ đầu năm đến 10/3/2025 chỉ xảy ra 01 vụ cháy rừng, thiệt hại không đáng kể tài nguyên rừng.

Khai thác lâm sản: Ước tính trong tháng 3/2025 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế trong tỉnh 2.135,4 m³, tăng 3,41% (+70,4 m³) so với cùng kỳ, sản lượng gỗ khai thác chủ yếu tận thu, tĩa thừa rừng trồng; lũy kế từ đầu năm đến nay 7.026,1 m³, tăng 2,54% (+174,1 m³) so với cùng kỳ.

*Tình hình vi phạm lâm luật*⁸: Trong tháng 3/2025 (từ ngày 10/02/2025 đến ngày 10/3/2025) tổng số vụ vi phạm được phát hiện là 10 vụ, diện tích thiệt hại do phá rừng 2,99 ha; khối lượng lâm sản thiệt hại 322,9 m³. Tổng số vụ đã xử lý hành chính 03 vụ, thu nộp ngân sách hơn 37 triệu đồng. Tổng số vụ vi phạm trong quý I năm 2025 là 16 vụ, diện tích thiệt hại do phá rừng 3,28 ha; khối lượng lâm sản thiệt hại (02 hành vi) là 342,2 m³. Tổng số vụ vi phạm đã xử lý 19 vụ (xử lý hành chính 18 vụ, chuyển xử lý hình sự 01 vụ); tịch thu 60,3 m³ gỗ các loại; thu nộp ngân sách hơn 391 triệu đồng.

6.3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn toàn tỉnh 2.243,12 ha, giảm 1,01% (-41 ha) so với cùng kỳ chủ yếu là nuôi cá các loại, do nguồn nước không ổn định, một số diện tích hồ có diện tích mặt nước lớn do UBND xã quản lý không giao cho hộ đầu thầu nuôi cá mà chỉ dùng để tưới nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, mặt khác một số hộ nuôi kém hiệu quả đã san lấp để chuyển sang trồng dâu nuôi tằm, trồng cây ăn trái. Diện tích nuôi thủy sản tập trung chủ yếu ở huyện Lâm Hà 860,1 ha, chiếm 38,3%; Đức Trọng 278 ha, chiếm 12,4%; Bảo Lâm 286,2 ha, chiếm 12,8%; Đạ Huoai 309,1 ha, chiếm 13,8%; thành phố Bảo Lộc 120 ha, chiếm 5,3%; Đam Rông 140,1 ha, chiếm 6,2%; Di Linh 151,2 ha, chiếm 6,7%... các huyện còn lại chiếm tỷ trọng thấp.

Sản lượng thủy sản: Sản lượng thủy quý I/2025 ước đạt 2.945 tấn, tăng 3,55% so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng quý I/2025 ước đạt 2.855 tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ, chủ yếu là cá nuôi các loại. Trong thời gian qua các phương thức bán thâm canh, thâm canh đang dần chiếm ưu thế, các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới được đẩy mạnh ứng dụng, nhất là trong nuôi cá

⁸ Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng.

So sánh với cùng kỳ trong tháng 3/2025, số vụ vi phạm tăng 06 vụ (tương ứng tăng 150%); diện tích thiệt hại do phá rừng tăng 2,71 ha (tương ứng tăng 967,86%), lâm sản thiệt hại tăng 304 m³ (tương ứng tăng 1.646%). Trong quý I/2025, số vụ vi phạm giảm 11 vụ (tương ứng giảm 40,74%); diện tích rừng bị thiệt hại tăng 1,13 ha (tương ứng tăng 52,56%), lâm sản thiệt hại tăng 277,5 m³ (tương ứng tăng 429%) so với cùng kỳ.

nước lạnh (hệ thống sục oxy, quạt nước tạo dòng chảy nhân tạo...) đã giúp nâng cao chất lượng và năng suất thủy sản.

7. Sản xuất công nghiệp

Lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong quý I năm 2025 có chỉ số sản xuất ổn định, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu; bên cạnh đó ngành sản xuất và phân phối điện do duy trì phát điện cung cấp cho hệ thống điện quốc gia, đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập trong điều kiện thời tiết khô hạn, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia tăng nên trong tháng 3 và quý I có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ.

7.1. Sản xuất công nghiệp ước tháng 3 năm 2025

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn Lâm Đồng trong tháng 3 năm 2025 tăng 8,65% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 16,54%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 8,7%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,59%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,77%.



Sản phẩm ngành công nghiệp khai khoáng: Đá xây dựng ước đạt 164,8 ngàn m³, tăng 91,81%; cao lanh đạt 21 ngàn tấn, giảm 16,24% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như: Sợi len lông cừu đạt 210 tấn, tăng 16,67%; chè (trà) nguyên chất đạt 1.671 tấn, tăng 13,91%; bia đóng lon đạt 10,5 triệu lít, tăng 8,06%; phân bón NPK đạt hơn 8,9 ngàn tấn, tăng 7,68%; bôxít nhôm đạt 68,5 ngàn tấn, tăng 6,22%; bê tông trộn sẵn đạt 52,3 ngàn tấn, tăng 5,58%.

Sản phẩm điện phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 277 triệu kwh, tăng 9,6%; sản phẩm nước uống được đạt 3,3 triệu m³, tăng 4,39% so với cùng kỳ.

7.2. Sản xuất công nghiệp dự tính quý I năm 2025

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong quý I năm 2025 tăng quý I năm 2025 tăng 6,5% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,74%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 3,84%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,32%; riêng ngành khai khoáng giảm 1,18% do tỉnh tiếp tục thực hiện giám sát, kiểm tra chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản nhằm bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên khoáng sản; đồng thời hạn chế hoạt động khai thác khoáng sản từ hoạt động nạo, vét hồ đập.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I hàng năm so với cùng kỳ

	(%)			
	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	115,34	103,06	99,97	106,50
1. Khai khoáng	123,86	117,40	100,54	98,82
2. Chế biến, chế tạo	107,91	108,81	109,70	108,74
3. Sản xuất, phân phối điện	125,64	95,60	87,10	103,84
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,50	107,16	105,42	102,32

Chỉ số sản xuất quý I năm 2025 của một số ngành chủ yếu thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất thuốc hóa dược tăng 47,85% (đơn đặt hàng tăng cao; tuy nhiên một phần do năm ngoái hợp đồng sản xuất thấp); ngành chế biến gỗ tăng 28,48% (một số công ty lâm nghiệp được phép khai thác và sản xuất gỗ rừng trồng); ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 17,19% (chủ yếu tăng sản phẩm phân bón do cà phê, sầu riêng được mùa nên người dân đầu tư vào phân bón và chăm sóc cà phê nhiều hơn); ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 18,58% (chủ yếu do tăng nhu cầu dịch vụ sản xuất và gia công nông cụ, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp); ngành sản xuất trang phục tăng 11,6%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,05% (một số công ty đã đưa được sản phẩm vào siêu thị mega mark và mở rộng quy mô sản xuất phục vụ đơn đặt hàng tăng mới xuất khẩu qua Malaysia, Indonexia); dệt tăng 9,21%; ngành sản xuất kim loại tăng 8,7%. *Riêng một số ngành giảm như:* Ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 52,42% (một số công ty hoạt động sản xuất sản phẩm thùng giấy, hộp đựng giấy hoàn thành đơn hàng lớn trong năm 2024, đến nay chưa nhận đơn hàng năm 2025); ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 28,03% (chủ yếu do đầu năm chưa nhận được đơn đặt hàng mới); ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 4,37% (sản xuất theo đơn đặt hàng của đối tác, tình

hình tiêu thu xuất khẩu có nhu cầu thấp, sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp nước ngoài vì đây là sản phẩm van dầu khí đặc thù chỉ sản xuất khi có đơn hàng từ nước ngoài).

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí: tăng 3,84% so với cùng kỳ do sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia được huy động nhiều so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: tăng 2,32% so với cùng kỳ; trong đó: khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 2,87% và hoạt động thu gom rác thải tăng 0,28% so với cùng kỳ.

Một số sản phẩm công nghiệp quý I năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước: Gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 147,2 ngàn viên, tăng 73,22%; đá xây dựng đạt 372,9 ngàn m³, tăng 38,57%; rau ướp lạnh đạt 7.465 tấn, tăng 32,52%; chè (trà) nguyên chất đạt 4.822 tấn, tăng 28,32%; phân bón NPK đạt hơn 18 ngàn tấn, tăng 17,19%; sợi len lông cừu đạt 619 tấn, tăng 15,65%; ôxit nhôm đạt 199,4 ngàn tấn, tăng 8,7%; điện phân bổ tỉnh Lâm Đồng đạt 787 triệu kwh, tăng 3,85%; bia đóng lon đạt 27,2 triệu lít, tăng 0,22%.



* Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2025 tăng 8,05% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ở các ngành: ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 43,38%; ngành dệt tăng 10,91%; ngành sản xuất trang phục tăng 10,86%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 17,08%. Nhìn chung chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I năm 2025 tăng so với cùng kỳ là một tín hiệu tốt trong thời gian nền kinh tế nói chung và sản xuất công nghiệp nói riêng đang chịu ảnh hưởng của những biến động chưa tích cực từ tình hình kinh tế thế giới.

* Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đến cuối tháng 3 năm 2025 chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 47,02% so với cùng kỳ, chủ yếu ở các nhóm ngành: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 85,77%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 80,53%; sản xuất chế biến gỗ giảm 28,89%. Các ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng kỳ như Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 134,38%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 65,95%.

* Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp quý I năm 2025

Quý I năm 2025 chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,53% so với cùng kỳ. Chia theo ngành công nghiệp: Ngành khai khoáng giảm 17,28%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,53%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,67% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 3,72% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình: doanh nghiệp nhà nước giảm 2,91%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,71% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,27%.

8. Thương mại, dịch vụ

8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 3 và quý I năm 2025 tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực; các ngành, lĩnh vực đều phát triển ổn định. Lĩnh vực lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cơ bản thông suốt và lượng cung hàng hóa trên thị trường khá dồi dào, chủng loại phong phú, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 3/2025 đạt 7.958,5 tỷ đồng, tăng 15,57% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 12,02%). Quý I năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 23.406,6 tỷ đồng, tăng 13,91% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 10,81%).



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3/2025 ước đạt 5.609,4 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ với 70,48%, tăng 17,15% so với cùng kỳ; trong đó, có 10/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 3,07% đến 80,66%; một số nhóm hàng hóa có mức tăng cao so với cùng kỳ như nhóm ô tô các loại đạt 390,5 tỷ đồng, tăng cao nhất với 80,66%, do thực hiện các chính sách hỗ trợ như giảm thuế, giảm lãi suất vay mua xe hoặc chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giúp người tiêu dùng dễ dàng tiếp cận xe ô tô hơn cũng như các chương trình giảm giá, khuyến mãi hoặc hỗ trợ tài chính từ các nhà sản xuất ô tô sẽ kích thích nhu cầu tiêu dùng và tăng trưởng doanh thu,...; nhóm phương tiện đi lại đạt 146,9 tỷ đồng, tăng 45,21%, nhóm sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy đạt 182 tỷ đồng, tăng 34,03% và nhóm lương thực, thực phẩm đạt 2.450,5 tỷ đồng, chiếm 43,69% trong doanh thu bán lẻ, tăng 28,69%. 02/12 nhóm hàng hóa có doanh thu giảm so với tháng cùng kỳ; nhóm xăng, dầu các loại đạt 352,7 tỷ đồng, giảm 23,88% và nhóm hàng hóa khác đạt 66,9 tỷ đồng, giảm 53,51%. Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I năm 2025 đạt 16.494,8 tỷ đồng, tăng 15,47% so với cùng kỳ; có 08/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng, mức tăng dao động từ 4,42% đến 49,14%, các nhóm hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa có mức tăng khá cao như nhóm lương thực, thực phẩm tăng 25,19%; nhóm đồ dùng, dụng cụ tăng 14% và nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,03%; 04/12 nhóm có doanh thu giảm từ 0,02% đến 39,57% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 3/2025 ước đạt 1.355,6 tỷ đồng, tăng 13,53% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 224,5 tỷ đồng, tăng 5,48%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.131,1 tỷ đồng, tăng 15,27% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống quý I năm 2025 đạt 4.074 tỷ đồng, tăng 10,07% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 673,4 tỷ đồng, tăng 5,35% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 3.400,6 tỷ đồng, tăng 11,06% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ tháng 3 ước đạt 588,7 nghìn lượt khách, tăng 9,21% so với cùng kỳ; quý I năm 2025 đạt 1.828 nghìn lượt khách, tăng 13,59% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 3/2025 đạt 5,5 tỷ đồng, tăng 4,26% so với cùng kỳ; doanh thu quý I năm 2025 đạt 15,2 tỷ đồng, tăng 3,67% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 3/2025 ước đạt 988 tỷ đồng, tăng 9,92% so với cùng kỳ; tất cả các nhóm hàng hóa đều có doanh thu tăng; một số nhóm dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 585,7 tỷ đồng, tăng 7,84%; nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 132,3 tỷ đồng, tăng 9,31% và nhóm dịch vụ khác đạt 107,2 tỷ đồng, tăng 11,57% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) quý I năm 2025 đạt 2.822,6 tỷ đồng, tăng 10,83% so với cùng kỳ.

8.2. Tình hình xuất, nhập khẩu⁹

Ước thực hiện tháng 3/2025: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 101,6 triệu USD, tăng 34,54% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 57,9 triệu USD, tăng 17,98%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 43,7 triệu USD, tăng 65,29% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 8,74 triệu USD, bằng 66,21% so với cùng kỳ.

Ước thực hiện quý I năm 2025: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 289,4 triệu USD, tăng 30,27% so với cùng kỳ và đạt 9,24% kế hoạch năm. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 56,8 triệu USD, tăng 15,85% so với cùng kỳ, đạt 3,36% kế hoạch năm.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Trong tháng 3 năm 2025, các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm ước đạt 52,7 ngàn tấn, ước đạt giá trị 30,3 triệu USD, tăng 5,67% về lượng và tăng 68,77% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 6,2 ngàn tấn, giá trị 32,7 triệu USD, bằng 78,03% về lượng và tăng 32,62% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 0,9 ngàn tấn, giá trị ước đạt 2,9 triệu USD, tăng 584,25% về lượng và tăng 763,64% về giá trị so với cùng kỳ; rau các loại ước đạt 2,1 ngàn tấn, giá trị 6 triệu USD, tăng 10,37% về lượng và tăng 4,89% về giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt gần 6 triệu USD, bằng 91,87% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 6,9 triệu USD, bằng 88,59% so với cùng kỳ.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trong quý I: các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm ước đạt 167,9 ngàn tấn, ước đạt giá trị 99,1 triệu USD, giảm 5,82% về lượng và tăng 65,49% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 14,2 ngàn tấn, giá trị 76 triệu USD, bằng 73,1% về lượng và tăng 38,25% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 1,5 ngàn tấn, giá trị ước đạt gần 5 triệu USD, tăng 80,6% về lượng và tăng 86,47% về giá trị so với cùng kỳ; rau các loại ước đạt 6,7 ngàn tấn, giá trị 19,6 triệu USD, tăng 11,12% về lượng và tăng 16,06% về giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 17,6 triệu USD, bằng 98,95% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 27,7 triệu USD, bằng 91,56% so với cùng kỳ.

9. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển ổn định, tăng trưởng khá so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 3/2025 đạt 633 tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 579,3 tỷ đồng, tăng 10,02%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 49,3 tỷ đồng, tăng 42,98% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi

⁹ Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng.

và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước quý I năm 2025 đạt 1.923,9 tỷ đồng, tăng 13,78% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 1.750 tỷ đồng, tăng 11,57%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 160 tỷ đồng, tăng 46,32% so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 3/2025 ước đạt 297,2 tỷ đồng, tăng 19,88% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 1,5 triệu hành khách, tăng 52,22% và luân chuyển đạt 313,8 triệu hành khách.km, tăng 64,16% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách quý I năm 2025 ước đạt 884,7 tỷ đồng, tăng 18,01%; khối lượng vận chuyển đạt 4,7 triệu hành khách, tăng 50,47% và luân chuyển đạt 918,2 triệu hành khách.km, tăng 58,95% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách quý I năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	4,7	918,2	+50,47	+58,95
Trong đó: Đường bộ	4,7	918,2	+50,47	+58,95

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 3/2025 ước đạt 282,1 tỷ đồng, tăng 1,24% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,7 triệu tấn, tăng 2,78% và luân chuyển đạt 153,5 triệu tấn.km, giảm 0,88% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá quý I năm 2025 đạt 865,3 tỷ đồng, tăng 5,68%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 2,3 triệu tấn, tăng 4,84% và luân chuyển đạt 472,2 triệu tấn.km, tăng 0,76% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa quý I năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	2,3	472,2	+4,84	+0,76
Trong đó: Đường bộ	2,3	472,2	+4,84	+0,76

10. Các vấn đề xã hội

10.1. Tình hình chung của tỉnh

Quý I năm 2025, trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước nói chung có nhiều khó khăn, thách thức bất thường, phức tạp hơn nhiều so với dự báo. Các rủi ro về chuỗi cung ứng hàng hóa chiến lược như (dầu thô, lương thực, chất bán

dẫn...), thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản và thiên tai, biến đổi khí hậu... đã tác động tiêu cực đến triển vọng tăng trưởng kinh tế, sự phục hồi và phát triển ổn định của các quốc gia. Có thể nói, kinh tế Việt Nam đang là điểm sáng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu nhìn chung còn nhiều biến động khó lường. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2024 đạt mức 7,09%, gấp 2,21 lần so với mức tăng chung của kinh tế thế giới. Đối với tỉnh Lâm Đồng nói riêng là địa phương trong quý I/2025 cũng chịu các tác động của nền kinh tế thế giới và trong nước, tuy nhiên với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Đảng bộ và chính quyền địa phương; sự ủng hộ, tham gia tích cực của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình KT-XH trong quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh đã phát triển tích cực và đạt những kết quả quan trọng, toàn diện trên nhiều lĩnh vực.

Tỉnh Lâm Đồng cũng thực hiện các chính sách, giải pháp hỗ trợ pháp lý cho người lao động, cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; các chính sách trên đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động, các doanh nghiệp hoạt động ổn định, phát triển bền vững hơn; từ đó đã thu hút một lượng lớn lao động tham gia vào lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh.

10.2. Tình hình chung về việc làm của người lao động

Quy mô lực lượng lao động: Dự ước vào thời điểm 31/3/2025, tỉnh Lâm Đồng có khoảng 794.369 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, tăng 4.998 người so với cùng kỳ năm trước; Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm 789.740 người, tăng 5.198 người so với cùng kỳ năm trước; số người thất nghiệp là 5.481 người, giảm 360 người so cùng kỳ năm trước. Trong tổng số lực lượng lao động của tỉnh, nam giới là 421.413 người, chiếm 53,05%, nữ giới là 372.956 người, chiếm 46,95% lực lượng lao động.

Tỷ trọng lao động có việc làm: Dự ước đến 31/3/2025 tỷ trọng lực lượng lao động có việc làm ở khu vực nông thôn chiếm 61,96%, tương đương 489.323 người cao hơn 1,63 lần so với khu vực thành thị với 300.417 người (chiếm 38,04%).

Cơ cấu lao động đang làm việc: Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) và khu vực III (Dịch vụ) có tỷ trọng lao động chiếm chủ yếu trong tổng số lao động của cả nền kinh tế, trong đó khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” giải quyết việc làm nhiều nhất, chiếm 60,94%; khu vực “Công nghiệp và xây dựng” chiếm 11,85% và khu vực “Dịch vụ” chiếm 27,21%.

Trong tổng số lao động thuộc khu vực I của tỉnh Lâm Đồng thì số người làm thuê rất lớn, dao động theo mùa vụ trong năm và chiếm từ 10 - 30%, chủ yếu là lao động làm thuê cho hộ nông nghiệp hoặc là công nhân trồng chăm sóc chè, cà phê, làm thuê trồng chăm sóc rau, hoa, cà phê, ...trong các doanh nghiệp. Thực

tế cho thấy ngành công nghiệp của Lâm Đồng ngày càng phát triển và duy trì ở mức tăng trưởng tốt. Các hoạt động xây dựng tuy có khó khăn do giá nguyên liệu đầu vào tăng, nhưng vẫn tiếp tục đầu tư và tạo thêm việc làm, nên khu vực II tăng thêm 2.881 lao động có việc làm so với cùng kỳ năm trước.

Đối với lao động đang làm việc ở khu vực III trong đó chủ yếu lao động tăng nhiều ở lĩnh vực phát triển dịch vụ du lịch, do Lâm Đồng là tỉnh có nhiều thuận lợi về điều kiện tự nhiên và khí hậu, trong đó đặc biệt là khí hậu mát mẻ quanh năm của thành phố Đà Lạt, nên tỷ trọng lao động tăng 0,34% so cùng kỳ, tương đương với số lượng lao động tăng là 4.044 người.

Thị trường lao động trong quý I năm 2025 tiếp tục phát triển, đến nay cơ bản đã phục hồi, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh có xu hướng tăng. Thông qua các giải pháp kết nối cung cầu lao động, tổ chức sàn giao dịch việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm, hỗ trợ vay vốn tạo việc làm...

Quy mô và tỷ lệ người thiếu việc làm, thất nghiệp trong độ tuổi lao động:
 Tại thời điểm 31/3/2025 toàn tỉnh Lâm Đồng có 13.359 người thiếu việc làm (tỷ lệ thiếu việc làm là 1,69%), trong đó khu vực nông thôn có 8.612 người (tỷ lệ là 1,76%), còn khu vực thành thị có 4.747 người thiếu việc làm, tương ứng tỷ lệ là 1,58%. Qua số lượng người thiếu việc làm cho thấy nhu cầu làm thêm giờ vẫn còn cao, nguyên nhân do hiện nay với mức thu nhập của người dân vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu về cuộc sống. Quý I/2025 thị trường lao động tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì đà phục hồi. Với đà phục hồi đó, dự báo tình hình lao động việc làm quý II năm 2025 sẽ là bức tranh có nhiều mảng sáng, theo hướng tích cực. Trong thời gian tới với việc sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đảm bảo hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả và kiểm soát tốt lạm phát, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện sẽ giảm bớt được phần nào tình trạng thiếu việc làm. Lúc đó người lao động sẽ tập trung hơn cho các công việc chính mà mình đang làm.

Tỷ lệ thất nghiệp quý I/2025 dự ước là 0,69%, trong quý I/2025 trùng với dịp lễ, Tết Nguyên đán Ất Tỵ nên các hoạt động thương mại, dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh gia tăng góp phần giải quyết việc làm cho người lao động; mặt khác, các doanh nghiệp năm nay đã ổn định sản xuất hơn, không còn tình trạng thiếu đơn hàng như cùng kỳ năm trước. Lũy kế đến hết quý I/2025, tiếp nhận, kiểm tra và lập danh sách chi trả trợ cấp BHTN là 7.191 người (*trong đó tăng mới trong quý là 1.430 người*) với tổng kinh phí chi trả là 34,1 tỷ đồng.

10.3. An sinh xã hội

Kết quả trợ cấp, phụ cấp hằng tháng và hỗ trợ đột xuất về các chính sách an sinh xã hội quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cho các đối tượng như sau:

- Hỗ trợ cho người có công và thân nhân người có công với cách mạng với tổng số tiền là 60,7 tỷ đồng, giảm 30,78% so với quý trước, chủ yếu do ở quý trước số tiền hỗ trợ đột xuất tăng trong dịp lễ, tri ân đối với người có công vào dịp cuối năm.

- Hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP với tổng số tiền là 97 tỷ đồng, tăng 24,55% so với quý trước, tăng 28,59% so với cùng kỳ, do năm nay ngoài tăng ngân sách nhà nước, các tổ chức còn vận động được các nhà hảo tâm, mạnh thường quân tăng cường hỗ trợ cho người nghèo, cận nghèo.

- Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP với tổng số tiền là 4,4 tỷ đồng.

- Tình hình cấp phát miễn phí thẻ bảo hiểm y tế tại địa phương: Quý I năm 2025 toàn tỉnh Lâm Đồng có 442.302 đối tượng được cấp thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí, giảm 2,11% (-9.538 thẻ) so với quý trước chủ yếu do giảm đối tượng nghèo, cận nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi, tăng 4,14% (+17.601 thẻ) so với cùng kỳ.

- Tình hình hỗ trợ gạo tại địa phương: Trong quý I/2025 hỗ trợ cho các đối tượng hộ nghèo, hộ khó khăn trên địa bàn các huyện 2,7 tấn gạo, bằng 6,89% so cùng kỳ, do năm nay chủ yếu hỗ trợ bằng tiền cho các đối tượng.

- Hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương: Quý I/2025 hỗ trợ 26 triệu đồng, bằng 10% so quý trước, giảm 35% so cùng kỳ do trong quý I/2025 ít xảy ra thiên tai, đột biến, bất thường.

10.4. Giáo dục

Trong quý I năm 2025, tình hình chung của ngành ổn định, các nhiệm vụ trọng tâm được toàn ngành, cơ quan Sở tập trung triển khai thực hiện đảm bảo đúng kế hoạch, tiến độ và đạt kết quả cao với chủ đề năm học 2024 - 2025 của ngành: “Kỷ cương trách nhiệm, đổi mới không ngừng, nâng cao chất lượng”. Tiếp tục duy trì và củng cố chất lượng về xây dựng trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia năm 2025 đạt tỉ lệ 83,5%. Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông và tương đương duy trì tỷ lệ 82%.

Tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 12 năm học 2024 – 2025: 1.243/2.146 học sinh đạt giải (Nhất: 50, Nhì: 280, Ba: 361, Khuyến khích: 552). Tổ chức Cuộc thi Vô địch tin học văn phòng thế giới cấp tỉnh cho học sinh trung học phổ thông năm học 2024 – 2025: 326 học sinh tham gia, số học sinh đạt giải: 192/326 (Nhất: 06, Nhì: 17, Ba: 31, Khuyến khích: 138). Tổ chức Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh năm học 2024 – 2025. hoàn thành tổng kết ngày 07/03/2025 và Đại hội Thể dục thể thao ngành Giáo dục tỉnh Lâm Đồng năm 2025.

10.5. Y tế

*** Tình hình chung quý I năm 2025:**

Trong tháng 3 và quý I năm 2025, Sở Y tế Lâm Đồng chủ động chỉ đạo các đơn vị trong ngành tăng cường công tác giám sát, phát hiện và tích cực triển khai các biện pháp dự phòng, khoanh vùng, xử lý ngay khi phát hiện các ca bệnh truyền nhiễm đầu tiên; đảm bảo đầy đủ thuốc men, hóa chất, vật tư phục vụ công tác phòng chống dịch; đảm bảo chế độ thông tin báo cáo dịch theo quy định của Bộ Y tế và UBND tỉnh Lâm Đồng. Kết quả, không phát hiện trường hợp nhiễm cúm A (H5N1), (H7N9) và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ, nhằm bảo vệ sức khỏe của nhân dân và ổn định tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

Từ 07 giờ 00 ngày 25/01/2025 đến 07 giờ 00 ngày 02/02/2025 có 05 trường hợp tại nạn do pháo nổ; 03 trường hợp tai nạn do vũ khí, vật liệu nổ tự chế; 708 trường hợp cấp cứu do tai nạn giao thông, nhập viện 223 trường hợp, tử vong 01 trường hợp, trong đó 01 tử vong ngoại viện (không có trường hợp tử vong do pháo nổ, tử vong nội viện do tai nạn giao thông).

*** Công tác phòng chữa bệnh quý I năm 2025 như sau:**

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 108 bệnh nhân phong.
- Công tác phòng chống bệnh lao: Quý I năm 2025 phát hiện 114 bệnh nhân lao mới, toàn tỉnh quản lý điều trị 309 bệnh nhân lao. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.
- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong quý I năm 2025 không phát hiện trường hợp mắc sốt rét. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.
- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Quý I năm 2025, toàn tỉnh có 394 trường hợp bị sốt xuất huyết, giảm 186 ca so với cùng kỳ.
- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Hiện đang quản lý và điều trị cho 1.140 bệnh nhân tâm thần phân liệt và 1.621 bệnh nhân động kinh.
- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Đến quý I năm 2025 hiện có 1.924 trường hợp nhiễm HIV mới, 290 trường hợp chuyển AIDS mới và 628 trường hợp tử vong do AIDS.
- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: 3 tháng đầu năm, toàn tỉnh không có vụ ngộ độc nào xảy ra.

*** Công tác tiêm chủng mở rộng quý I năm 2025:**

Quý I năm 2025, tổ chức tiêm chủng đầy đủ cho 4.332 trẻ dưới 1 tuổi, đạt 23,8% kế hoạch năm. Tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 3.840 trẻ,

đạt 22,1% kế hoạch năm. Tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 4.154 trẻ, đạt 22,1% kế hoạch năm. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho 3.168 trẻ, đạt 16,8% kế hoạch năm. Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 2.670 trẻ, đạt 14,6% kế hoạch năm. Tiêm phòng uốn ván 2+ cho 2.813 trẻ đạt 16,7% kế hoạch.

*** Công tác khám chữa bệnh quý I năm 2025:**

Dự ước 3 tháng đầu năm 2025 kết quả thực hiện công tác khám chữa bệnh toàn tỉnh đã khám bệnh cho 547.202 lượt bệnh nhân, tăng 6% so với cùng kỳ; tổng số bệnh nhân điều trị nội trú 44.050 người tăng 11% so với cùng kỳ; tổng số ngày điều trị nội trú 239.371 tăng 10% so với cùng kỳ; số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân = 5,4 ngày; công suất sử dụng giường bệnh toàn tỉnh đạt 89,6%.

10.6. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- *Công tác quản lý nhà nước:* Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch dịp trước, trong và sau Tết. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, các điểm kinh doanh, treo biển hiệu, băng rôn, dịch vụ Karaoke.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa:* Trung tâm Văn hoá Nghệ thuật Lâm Đồng thực hiện 2.836,08 m² pano tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị. Tổ chức thường xuyên hoạt động Triển lãm Kỷ vật Văn hoá Đà Lạt, thực hiện các chuyên đề phục vụ du khách và nhân dân địa phương đến tham quan và tìm hiểu Văn hoá, lịch sử hình thành và phát triển thành phố Đà Lạt. Trong quý I/2025 đã phục vụ trên 1.000 lượt người tham quan. Tham mưu xây dựng dự thảo kịch bản tổ chức Lễ Kỷ niệm 50 năm Giải phóng Miền nam thống nhất đất nước (30/04/1975 - 30/04/2025) và 50 năm giải phóng Lâm Đồng - Đà Lạt (03/04/1975 - 03/04/2025). Chuẩn bị dự thảo kế hoạch tổ chức Lễ hội Giỗ tổ Hùng Vương năm 2025. Biên tập và dàn dựng các chương trình phục vụ trong quý I/2025 gồm: Chương trình Nghệ thuật phục vụ đón giao thừa Tết Ất Ty 2025 và 02 chương trình biểu diễn Nghệ thuật phục vụ nhân dân thành phố Đà Lạt và du khách nhân dịp Tết nguyên đán Ất Ty 2025; Chương trình nghệ thuật phục vụ Hội Nghị tổng kết phong trào thi đua năm 2024 và phát động thi đua năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng... Tổ chức thành công Hội tết Ất Ty 2025. Đoàn Nghệ thuật dân tộc Nam Tây Nguyên thực hiện 06 chương trình nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị; xây dựng 02 chương trình nghệ thuật mới.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng:* Dự ước quý I năm 2025 Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đón 33.040 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 136 thẻ bạn đọc, phục vụ 1.212.376 lượt đọc/126.069 lượt tài liệu luân chuyển. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Lâm Đồng biên tập 09 tài liệu tuyên truyền xe loa, thực hiện 224,89 m² pano tuyên truyền. Khai thác 06

phim truyện, 06 phim tài liệu, 05 phim hoạt hình. Hoạt động chiếu bóng lưu động thực hiện 157 buổi chiếu, phục vụ hơn 32.500 lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

10.7. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Quý I năm 2025, hoạt động thể dục - thể thao Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào TDTT quần chúng rộng khắp. Trung tâm VH-TT các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thể thao trong dịp lễ tết nhằm thu hút nhiều đối tượng thuộc các lứa tuổi tham gia vui chơi lành mạnh góp phần xây dựng đời sống văn hoá mới ở địa phương, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- *Hoạt động phong trào*: Trong quý I/2025 triển khai kế hoạch thể dục thể thao tỉnh Lâm Đồng năm 2025; kế hoạch tổ chức Tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người và Lễ phát động Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2025; KH phối hợp tổ chức giải “Biwase Tour of VietNam 2025” và giải xe đạp nữ Quốc tế Bình Dương lần thứ XV năm 2025 - Cúp Biwase; KH Phối hợp tổ chức giải vô địch Kurash quốc gia lần thứ VII và giải vô địch trẻ Kurash quốc gia lần thứ II năm 2025; KH tổ chức Hội thao Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2025; KH về việc tổ chức Gala và Giải Thể dục dưỡng sinh tỉnh Lâm Đồng mở rộng lần thứ V - năm 2025.

Tổ chức Lễ phát động Tháng hoạt động TDTT cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, từ ngày 22-23/3/2025 tại thành phố Bảo Lộc. Hỗ trợ tổ chức Đại hội Thể dục thể thao ngành Giáo dục thành phố Đà Lạt, từ ngày 20-28/02/2025.

10.8. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: Quý I/2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không xảy ra vi phạm môi trường.

- *Tình hình thiên tai*: Quý I/2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không có thiệt hại về thiên tai.

10.9. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/02/2025 đến ngày 14/3/2025 xảy ra 22 vụ, giảm 17 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 9 người, giảm 5 người; số người bị thương là 16 người, giảm 13 người so với cùng kỳ.

3 tháng đầu năm 2025, tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh xảy ra 78 vụ, giảm 70 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 35 người, giảm 20 người; số người bị thương là 60 người, giảm 66 người so với cùng kỳ năm 2024.

Tổng số phương tiện đang quản lý gồm 107.556 xe ô tô; 1.320.565 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 3.714 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 3,5 tỷ đồng; tước 26 giấy phép lái xe; tạm giữ 53 xe mô tô, 10 xe ô tô.

11. Một số nhiệm vụ chủ yếu cần triển khai trong quý II/năm 2025

Năm 2025 là năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025; là năm nước rút trong việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI. Trong năm 2025 tỉnh tiếp tục bám sát chủ đề năm 2025 của Tỉnh ủy: “Nhanh nhạy; năng động; đổi mới, đột phá; tăng tốc, phát triển”; thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp, mang lại hiệu quả cao nhất, tốt nhất các mục tiêu, đảm bảo thực hiện hoàn thành và vượt các chỉ tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và cả trong cả nhiệm kỳ 2020 – 2025.

Một là, thực hiện đồng bộ các giải pháp đề cơ cấu lại ngành, đổi mới mô hình tăng trưởng hướng đến toàn diện bền vững và hiện đại, nâng cao năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh. Đẩy mạnh phát triển, mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, thông minh. Nâng cao năng lực chế biến, nhất là chế biến sâu để nâng cao năng suất, chất lượng nông sản; ưu tiên phát triển doanh nghiệp chế biến nông sản quy mô lớn, hiện đại. Đầu tư nâng cấp sửa chữa, nâng cao hiệu quả quản lý khai thác vận hành đảm bảo an toàn công trình đập, hồ chứa, an ninh nguồn nước.

Hai là, chú trọng phát triển ngành công nghiệp theo chiều sâu, tạo đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng; ưu tiên một số ngành công nghiệp dựa trên lợi thế sẵn có của tỉnh, có tác động tích cực thúc đẩy cho phát triển các ngành kinh tế khác, đảm bảo tăng trưởng bền vững, tạo ra việc làm thu nhập cao cho người lao động; coi phát triển công nghiệp là động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư lớn, tiềm năng, uy tín tham gia đầu tư các công trình, dự án lớn trên địa bàn tỉnh. Thu hút đầu tư đối với dự án khai thác Bauxit, chế biến Alumin, sản xuất nhôm, các dự án năng lượng tái tạo, các dự án lĩnh vực chế biến, chế tạo. Định hướng, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo đặc biệt là công nghiệp chế biến nông sản. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; nâng cao hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp.

Bốn là, phát triển mạnh khu vực dịch vụ theo hướng hiện đại, nhất là các dịch vụ có lợi thế, giá trị gia tăng cao; phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng cao và khả năng cạnh tranh. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, ưu tiên thu hút đầu tư những dự án trung tâm thương mại chất lượng cao tại các đô thị. Triển khai Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2025,

quảng bá thương hiệu, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm quan tâm đến vệ sinh 14 môi trường, phòng chống cháy nổ, đảm bảo thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm.

Năm là, theo dõi chặt chẽ kết quả thu ngân sách nhà nước của từng địa phương, đơn vị; thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, biện pháp tăng thu ngân sách nhà nước, nhất là trong lĩnh vực thu từ đất, nhà. Điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả theo dự toán giao; triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chi chưa thực sự cần thiết để cân đối nguồn lực ưu tiên chi đầu tư phát triển, đặc biệt là các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, thiết yếu.

Sáu là, Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động đối thoại doanh nghiệp; kịp thời có các giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư đầu tư trên địa bàn, góp phần cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư. Duy trì tốt hoạt động gặp gỡ, tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp trong sản xuất và kinh doanh; khắc phục tình trạng doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động.

Bảy là, quan tâm thực hiện tốt các lĩnh vực văn hóa, xã hội, thể dục - thể thao; đảm bảo an sinh xã hội, chăm lo cho người có công với cách mạng, gia đình chính sách, người có hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số, vùng 15 sâu, vùng xa,... Đẩy mạnh việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Tám là, triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế. Cùng cố, tăng cường hợp tác phát triển với một số tỉnh, vùng lãnh thổ các nước có mối quan hệ tốt với địa phương; tranh thủ tối đa nguồn lực từ nước ngoài để phát triển các lĩnh vực lợi thế của tỉnh../.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP UBND cấp huyện;
- Các Sở, ngành;
- Chi Cục Thống kê các tỉnh;
- Đội Thống kê cấp huyện;
- Lưu: VT, TH.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Trương Thị Mộng Di

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) Quý I năm 2025

	<i>Tỷ đồng, %</i>	
	Ước thực hiện	% so sánh với
	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
1) Tổng sản phẩm (GRDP) giá hiện hành	26.865,1	114,57
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	5.932,1	112,90
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	5.810,0	117,42
+ Trong đó: Công nghiệp	4.450,8	122,60
- Khu vực dịch vụ	13.448,1	114,77
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.674,9	109,63
2) Tổng sản phẩm (GRDP) giá SS 2010	12.317,8	104,68
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	2.603,4	103,60
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	2.396,0	103,76
+ Trong đó: Công nghiệp	1.646,1	104,69
- Khu vực dịch vụ	6.545,7	106,03
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	772,6	100,24
*Đóng góp trong tăng trưởng (%)	4,68	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	0,77	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	0,74	
+ Trong đó: Công nghiệp	0,63	
- Khu vực dịch vụ	3,15	
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	0,02	
*Cơ cấu VA (%)	100,00	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	23,55	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	23,06	
+ Trong đó: Công nghiệp	17,67	
- Khu vực dịch vụ	53,39	

2. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng; %							
	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phân đầu	Ước thực hiện		3 tháng năm 2025 so với (%)		
			Tháng 3 năm 2025	3 tháng năm 2025	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phân đầu	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14.150.000	15.000.000	1.250.279	4.000.000	27,59	26,67	101,50
THU NỘI ĐỊA	13.800.000	14.641.920	1.228.883	3.922.624	27,61	26,79	101,21
Thu thuế, phí, lệ phí	8.000.000	8.100.000	782.520	2.252.540	28,16	27,81	110,26
Thu từ DNNN trung ương	1.127.000	1.000.315	425.751	574.194	58,32	57,40	303,42
Thu từ DNNN địa phương	95.000	85.620	8.048	30.461	35,58	35,58	107,68
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	112.810	10.643	42.458	38,32	37,64	92,74
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.517.700	3.842.410	168.875	882.506	23,30	22,97	89,76
Thuế thu nhập cá nhân	1.620.000	1.540.975	65.463	348.726	22,99	22,63	86,31
Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	39.300	44.800	700	2.324	5,19	5,19	73,25
Lệ phí trước bạ	730.000	718.020	60.952	167.180	23,41	23,28	113,71
Phí, lệ phí	317.000	295.050	21.287	103.394	35,04	35,04	106,35
Thuế bảo vệ môi trường	454.000	460.000	20.800	101.296	22,02	22,02	69,89
Thu từ đất và nhà	3.300.000	3.465.000	208.180	508.388	15,57	14,67	87,31
Thu tiền sử dụng đất	2.900.000	2.955.710	136.016	390.402	14,04	13,21	80,65
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	65.000	65.000	20.000	35.956	55,32	55,32	137,74
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	335.000	444.290	52.163	82.030	19,53	18,46	113,72
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	117.000	114.100	3.012	10.320	9,05	9,05	47,69
Thu khác ngân sách	483.000	556.820	47.292	161.249	31,01	28,96	169,23
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.900.000	2.400.000	187.879	990.126	43,05	41,26	87,33
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	350.000	358.080	21.395	77.376	26,23	21,61	119,28
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.456.802	22.384.366	1.592.711	6.191.702	28,62	27,66	92,13
Trong đó:							
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.389.000	14.202.444	1.166.458	3.766.206	27,43	26,52	100,34
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.747.201	4.803.938	395.000	1.185.000	24,67		103,95

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

3. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Triệu đồng; %							
CHỈ TIÊU	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phân đầu	Ước thực hiện		3 tháng năm 2025 so với		
			Tháng 3 năm 2025	3 tháng năm 2025	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phân đầu	Cùng kỳ
TỔNG CHỈ TIÊU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.640.675	21.643.560	1.248.545	4.871.795	22,51	22,51	104,35
CÁC KHOẢN CHỈ TIÊU ĐỐI NGẪN SÁCH	15.562.903	19.562.451	1.125.458	2.947.167	15,07	15,07	110,67
Chi đầu tư phát triển	5.324.843	5.764.514	263.799	460.878	8,00	8,00	80,17
Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	5.310.343	5.502.510	255.799	377.574	6,86	6,86	88,48
Chi từ nguồn vốn XDCB ngân sách tập trung	670.343	700.510	26.736	50.000	7,14	7,14	56,51
Chi từ nguồn vốn huyện xã			-	-	-	-	-
Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.502.000	132.850	212.406	8,49	8,49	113,25
Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	1.890.000	2.300.000	96.213	115.168		5,01	81,86
Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	14.500	5.700	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư phát triển khác		256.304	8.000	83.304	32,50	32,50	56,23
Chi thường xuyên	9.924.492	13.006.957	861.659	2.486.289	19,12	19,12	119,07
Trong đó:							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.353.039	5.523.830	644.758	1.400.102	25,35	25,35	160,07
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	32.631	34.704	5.110	12.959	37,34	37,34	199,68
Dự phòng ngân sách	310.968	424.200	-	-	-	-	-
Chi trả lãi vay	1.300	1.900	-	-	-	-	-
Chi tạo nguồn các cách tiết kiệm		363.580	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.077.772	2.081.109	142.457	241.241	11,59	11,59	335,39
Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.498.720	1.644.705	117.582	150.000	9,12	9,12	2.214,02
Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	91.493	127.921	-	21.241	16,60	16,60	-
Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	487.559	308.483	24.875	70.000	22,69	22,69	107,44

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

4. Hoạt động ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện đến 31/12/2024	Thực hiện đến 28/02/2025	Ước thực hiện đến 31/3/2025	Thực hiện đến 31/3/2025 So với cùng kỳ	Thực hiện đến 31/3/2025 So với 31/12 năm 2024
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	112.556	112.600	112.042	109,31	99,54
1. Tiền gửi	109.913	109.950	109.392	108,29	99,53
<i>Theo loại tiền gửi</i>					
Đồng Việt Nam	108.767	108.800	108.240	108,11	99,52
Ngoại tệ	1.146	1.150	1.152	128,00	100,52
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>					
Tiền gửi tiết kiệm	72.184	73.300	72.742	105,87	100,77
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	37.729	36.650	38.148	118,09	101,11
2. Phát hành giấy tờ có giá	2.643	2.650	2.650	178,93	100,26
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	2.643	2.650	2.650	178,93	100,26
TỔNG DƯ NỢ	192.300	194.000	192.943	109,77	100,33
A. Phân theo kỳ hạn					
Dư nợ ngắn hạn	148.420	149.600	148.803	110,70	100,26
Dư nợ trung và dài hạn	43.880	44.400	44.140	106,75	100,59
B. Phân theo nội ngoại tệ					
Dư nợ bằng VND	192.149	193.830	192.780	109,77	100,33
Dư nợ bằng Ngoại tệ	151	170	163	105,16	107,95
C. Nợ xấu	1.608	1.750	1.750	146,44	108,83
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	0,84	0,9	0,9		

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước khu vực 11

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 năm 2025

	Tháng 3 năm 2025 so với:				%
	Kỳ gốc	Tháng 3	Tháng 12	Tháng 02	Bình quân quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	2019	năm 2024	năm 2024	năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,33	103,17	101,52	99,81	102,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,12	102,45	100,70	99,57	102,72
<i>Trong đó:</i> Lương thực	140,95	97,52	97,55	97,77	99,42
Thực phẩm	121,59	103,49	101,21	100,21	103,57
Ăn uống ngoài gia đình	140,08	103,23	101,66	99,01	102,76
Đồ uống và thuốc lá	115,04	103,39	102,34	100,30	103,29
May mặc, mũ nón và giày dép	111,12	101,38	100,26	100,06	101,60
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	118,30	105,11	102,70	100,25	104,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,95	101,06	100,17	100,03	101,12
Thuốc và dịch vụ y tế	123,19	119,13	111,53	100,03	119,10
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	126,34	124,18	114,40	100,00	124,18
Giao thông	109,94	97,86	100,78	98,83	99,25
Bưu chính viễn thông	97,83	99,81	99,77	100,00	99,82
Giáo dục	114,84	101,84	100,00	100,00	94,24
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	114,31	101,89	100,00	100,00	93,42
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,66	101,24	100,12	100,07	101,21
Đồ dùng và dịch vụ khác	121,94	106,24	100,15	100,03	106,94
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	244,39	126,34	109,25	104,42	124,50
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,79	102,99	100,58	100,49	103,34

**6. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất
hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2025**

DVT: %

	Quý I năm 2025 so với:	
	Cùng kỳ	Quý IV năm 2024
CHỈ SỐ CHUNG	127,22	106,27
Nông nghiệp	127,62	106,28
Cây hàng năm	106,35	99,34
Thóc	95,50	101,00
Ngô và cây lương thực có hạt khác	99,74	104,27
Củ có chất bột	111,35	99,44
Mía	100,86	94,42
Hạt chứa dầu	100,34	96,41
Rau, đậu, hoa cây cảnh	107,19	99,24
Cây lâu năm	154,42	113,97
Sản phẩm cây ăn quả	106,17	104,59
Hạt điều	138,27	71,71
Hồ tiêu	184,53	110,85
Cà phê	167,76	116,55
Cây chè	96,35	101,79
Chăn nuôi	123,14	104,25
Trâu, bò	100,40	99,41
Lợn	150,98	110,06
Gia cầm	99,06	100,09
Lâm nghiệp	104,57	104,80
Trồng rừng và chăm sóc rừng	100,00	100,00
Trồng và nuôi rừng	100,00	100,00
Gỗ khai thác	98,65	100,00
Lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ	112,18	109,09
Lâm sản khai thác trừ gỗ	97,06	99,91
Lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ	97,06	99,91
Dịch vụ lâm nghiệp	97,53	102,45
Thủy sản	105,38	106,10
Thủy sản nuôi trồng	105,53	106,26

7. Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý I năm 2025

DVT: %

	Quý I năm 2025 so với:	
	Cùng kỳ	Quý IV năm 2024
CHỈ SỐ CHUNG	117,38	99,51
Sản phẩm khai khoáng	101,57	99,97
Sản phẩm khai khoáng khác	101,57	99,97
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	104,22	100,42
Sản phẩm chế biến thực phẩm	107,29	101,00
Đồ uống	101,13	99,79
Sản phẩm dệt	103,68	100,63
Sản phẩm trang phục	100,76	99,83
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre	103,91	101,10
Giấy và các sản phẩm từ giấy	101,59	100,00
Hóa chất và sản phẩm hóa chất	101,05	102,22
Sản phẩm từ cao su và plastic	136,82	108,21
Sản phẩm kim loại	104,01	98,11
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	159,99	90,37
Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện	159,99	90,37
Nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,32	99,45
Nước tự nhiên khai thác	100,00	98,75
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	132,79	100,58

8. Giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất quý I năm 2025

DVT: %

	Quý I năm 2025 so với:	
	Cùng kỳ	Quý IV năm 2024
CHỈ SỐ CHUNG	107,03	101,53
Phân theo ngành sản phẩm		
Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	119,78	101,01
Sản phẩm từ khai khoáng	104,74	101,21
Sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	99,60	102,07
Điện, hơi nước	112,32	97,92
Nước tự nhiên khai thác	98,19	98,27
Sản phẩm xây dựng	103,43	101,31
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ	102,28	100,50

9. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 3 năm 2025

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Cộng dồn 3 tháng năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ	Cộng dồn 3 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	7.173.422	252.181	453.360	938.482	182,00	146,48
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	6.297.444	220.053	395.739	823.469	180,00	146,00
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.076.532	143.849	252.758	528.134	170,00	139,30
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.915.212	18.440	33.084	67.357	260,00	141,00
Vốn nước ngoài (ODA)	5.700	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	2.300.000	57.764	108.393	226.474	200,00	181,00
Vốn khác	-	-	1.504	1.504	181,00	181,00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	875.978	32.128	57.621	115.013	230,00	150,00
Vốn cân đối ngân sách huyện	875.978	27.309	45.648	97.010	217,00	147,00
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	3.627	10.095	14.441	340,00	172,00
Vốn khác	-	1.192	1.878	3.562	200,00	154,00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

10. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành quý I năm 2025

	<i>Triệu đồng; %</i>			
	Thực hiện quý IV năm 2024	Ước tính quý I năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ	Quý I năm 2025 so với quý IV năm 2024
TỔNG SỐ	10.007.679	6.974.309	116,62	69,69
Vốn nhà nước	3.216.481	1.460.354	126,29	45,40
Trong đó:				
Vốn ngân sách Nhà nước	2.156.153	938.482	146,48	43,53
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác	262.574	156	6,55	0,06
Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	279.605	28.850	259,32	10,32
Vốn huy động khác	518.149	492.866	109,00	95,12
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	6.696.447	5.427.206	116,82	81,05
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	94.751	86.749	48,71	91,55

11. Sản xuất nông nghiệp

(Tiến độ đến ngày 10/3/2025)

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm	41.400,8	42.659,8	103,04
Lúa Đông Xuân	8.380,9	8.552,5	102,05
Các loại cây khác	33.019,9	34.107,3	103,29
<i>Trong đó:</i>			
Ngô	777,6	805,5	103,59
Khoai lang	464,1	464,3	100,04
Đậu tương	131,3	133,0	101,29
Lạc	112,1	117,1	104,46
Rau các loại	26.625,7	27.605,0	103,68
Đậu các loại	391,1	392,7	100,41
Hoa các loại	4.132,0	4.189,0	101,38
2. Tiến độ thu hoạch vụ Đông Xuân	31.146,0	31.943,0	102,56
<i>Lúa Đông Xuân</i>			
Diện tích (Ha)	2.926,6	2.945,5	100,65
Năng suất (Tạ/ha)	70,68	70,80	100,17
Sản lượng (Tấn)	20.685,2	20.854,1	100,82
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	311,1	315,3	101,35
Năng suất (Tạ/ha)	65,68	64,50	98,21
Sản lượng (Tấn)	2.043,2	2.033,7	99,54
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	25.357,0	26.090,0	102,89
Năng suất (Tạ/ha)	389,83	390,53	100,18
Sản lượng (Tấn)	988.486,0	1.018.900,0	103,08
<i>Hoa các loại</i>			
Diện tích (Ha)	1.742,4	1.788,4	102,64
Sản lượng (Triệu bông/cành)	846,2	878,8	103,85

12. Kết quả chăn nuôi

	Từ đầu năm đến thời điểm 10/3/2024	Từ đầu năm đến thời điểm 10/3/2025	Thời điểm 10/3/2025 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu (Con)	14.367	14.360	99,95
Số lượng bò (Con)	99.641	99.265	99,62
Bò sữa	31.666	31.233	98,63
Số lượng heo (Con)	428.597	424.900	99,14
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	6.285,0	6.432,0	102,34
Số lượng gà (Nghìn con)	5.656,9	5.794,4	102,43

13. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Thực hiện quý I năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	Ha		435.665,31		95,39
2. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu					
- Sản lượng gỗ tròn khai thác	m ³	2.135,4	7.026,1	103,41	102,54
3. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính đến ngày 10/3/2025)					
Phòng, chống chữa cháy rừng					
- Số vụ cháy rừng	Vụ	-	01	-	-
- Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-
Tổng số vụ vi phạm lâm luật					
- Số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	10	16	250,00	59,26
- Diện tích rừng bị phá	Ha	2,99	3,28	1.067,86	152,56
- Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,04	0,39	370,00	244,38

14. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn, %</i>		
	Thực hiện đến 10/3/2024	Thực hiện đến 10/3/2025	% so sánh thời điểm năm trước
Sản lượng thủy sản	2.844,0	2.945,0	103,55
Cá	2.836,5	2.937,5	103,56
Tôm	6,5	6,5	100,00
Thủy sản khác	1,0	1,0	100,00
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	2.755,8	2.855,0	103,60
Cá	2.755,8	2.855,0	103,60
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-
Sản lượng thủy sản khai thác	88,2	90,0	102,04
Cá	80,7	82,5	102,23
Tôm	6,5	6,5	100,00
Thủy sản khác	1,0	1,0	100,00

15. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ	Tháng 3 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ
Tổng số	107,61	117,61	108,65	106,50
1. Khai khoáng	107,17	183,96	116,54	98,82
Khai khoáng khác	107,17	183,96	116,54	98,82
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	107,21	185,54	116,65	98,83
2. Công nghiệp chế biến , chế tạo	111,50	115,35	108,59	108,74
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,77	113,02	104,32	110,05
Sản xuất đồ uống	95,82	122,23	108,35	100,97
Dệt	109,65	116,93	111,92	109,21
Sản xuất trang phục	114,82	116,39	111,59	111,60
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	147,26	137,43	124,03	128,48
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	39,70	191,32	61,31	47,58
In, sao chép bản ghi các loại	105,26	100,00	101,63	99,90
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	118,98	116,24	107,68	117,19
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	95,71	96,84	167,52	147,85
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	56,39	151,86	76,28	71,97
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	119,00	137,54	104,31	107,07
Sản xuất kim loại	116,85	102,08	106,22	108,70
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,95	108,50	111,36	108,85
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	116,53	82,74	87,50	95,63
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,74	104,66	125,62	106,27
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	116,44	102,07	117,92	118,58
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,41	119,83	108,70	103,84
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	102,41	119,83	108,70	103,14
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,58	103,66	103,77	102,32
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,47	104,31	104,39	102,87
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	98,39	101,23	101,44	100,28

16. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M ³	38.663	164.799	372.910	191,81	138,57
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	16.673	21.260	54.821	83,76	80,07
Rau ướp lạnh	Tấn	1.451	2.365	7.465	115,37	132,52
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	2.264	2.105	5.723	104,52	113,48
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.122	1.671	4.822	113,91	128,32
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	78	120	318	113,04	116,02
Bia đóng lon	1000 lít	8.555	10.500	27.180	108,06	100,22
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	4	80	161	120,12	100,80
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	57	148	291	125,85	112,98
Sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu)	Tấn	189	210	619	116,67	115,65
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	185	329	723	101,54	103,20
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	50	50	160	100,00	103,90
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	256	330	809	110,00	113,49
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.651	2.766	6.315	110,31	118,08
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	5.928	8.904	18.044	107,68	117,19
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	1	2	13	153,85	235,71
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	7.052	6.350	22.805	170,24	131,61
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	42.363	75.688	147.270	109,24	173,22
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	34.896	52.345	125.180	105,58	105,81
Oxit nhôm, trừ nhân tạo (Alumin)	Tấn	67.103	68.500	199.424	106,22	108,70
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	350	480	1.294	109,51	103,79
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	225	277	787	109,60	103,85
Điện thương phẩm	Triệu KWh	167	170	511	93,88	97,97
Nước uống được	1000 m ³	3.151	3.287	9.603	104,39	102,87
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.425	5.492	16.336	101,44	100,28

17. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Tháng 3/2025 so với tháng 02/2025	Tháng 3/2025 so với cùng kỳ	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ	Tháng 3/2025 so với tháng 02/2025	Tháng 3/2025 so với cùng kỳ
Công nghiệp chế biến , chế tạo	134,69	112,02	108,05	82,40	52,98
Sản xuất chế biến thực phẩm	157,18	102,25	143,38	59,72	14,23
Sản xuất đồ uống	418,22	194,58	84,31	0,87	0,16
Dệt	345,70	160,12	110,91	73,22	101,75
Sản xuất trang phục	130,95	144,29	110,86	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	106,37	113,63	144,14	105,97	71,11
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	184,39	66,94	53,16	100,00	234,38
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	101,63	116,93		
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	89,36	221,04	117,08	100,00	19,47
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,73	49,97	77,59	102,23	165,95
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	148,79	94,56	79,69	42,64	951,22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	150,23	94,49	95,67	78,19	61,68
Sản xuất kim loại	113,03	105,50	99,75	100,00	97,27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	186,42	104,57	127,80	34,92	6,56
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	90,80	83,33	94,47	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	166,63	0,79	-	-

18. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	%		
	Tháng 3/2025 so với tháng 02/2025	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ
Tổng số	100,00	98,88	99,47
Chia theo ngành cấp I			
Khai khoáng	99,22	99,22	82,72
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,28	98,82	98,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,89	97,37	102,67
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,31	102,65	103,72
Chia theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai khoáng khác	99,22	99,22	82,72
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,41	76,06	77,51
Sản xuất đồ uống	102,90	107,36	104,14
Dệt	100,00	110,69	104,34
Sản xuất trang phục	100,00	99,17	99,50
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	97,48	97,10
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	100,00	98,18
In, sao chép bản ghi các loại	90,32	90,32	95,74
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,80	96,05	99,22
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,34	101,03	100,34
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,51	110,06	105,14
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,52	104,48	107,68
Sản xuất kim loại	100,20	102,31	102,28
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,43	103,85	110,39
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	101,14	101,14
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	94,74	100,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,89	97,37	102,67
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	101,97	101,97
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	96,13	103,57	106,05
Chia theo loại hình			
Doanh nghiệp nhà nước	99,68	96,57	97,09
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,18	98,90	100,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,18	103,52	101,27

19. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh quý I năm 2025

	Quý I/2025 so với Quý IV/2024				Quý II/2025 so với Quý I/2025			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
Toàn ngành CN chế biến chế tạo	18,52	42,59	38,89	-20,37	50,00	33,33	16,67	33,33
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp nhà nước	16,67	33,33	50,00	-33,33	66,67	16,67	16,67	50,00
Doanh nghiệp ngoài nước	13,95	44,19	41,86	-27,91	46,51	34,88	18,60	27,91
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	60,00	40,00	-	60,00	60,00	40,00	-	60,00
Chia theo ngành kinh tế								
Sản xuất chế biến thực phẩm	33,33	33,33	33,33	-	55,56	33,33	11,11	44,44
Sản xuất đồ uống	-	33,33	66,67	-66,67	66,67	33,33	-	66,67
Dệt	12,50	37,50	50,00	-37,50	50,00	25,00	25,00	25,00
Sản xuất trang phục	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	12,50	25,00	62,50	-50,00	37,50	25,00	37,50	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	100,00	-100,00	100,00	-	-	100,00
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	100,00	-100,00	100,00	-	-	100,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	100,00	-	-	100,00	-	-	100,00
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	50,00	-	50,00	-	100,00	-	-	100,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	33,33	66,67	-	33,33	33,33	66,67	-	33,33
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	50,00	50,00	-	50,00	75,00	25,00	-	75,00
Sản xuất kim loại	100,00	-	-	100,00	-	100,00	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	83,33	16,67	-16,67	50,00	16,67	33,33	16,67
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	33,33	66,67	-66,67	-	66,67	33,33	-33,33

20. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3 năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(%) so sánh	
	tháng 02	tháng 3	3 tháng	Tháng 3	3 tháng năm
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025 so với cùng kỳ	2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	7.475,3	7.958,5	23.406,6	115,57	113,91
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	5.336,4	5.609,4	16.494,8	117,15	115,47
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.283,3	1.355,6	4.074,0	113,53	110,07
Du lịch lữ hành	4,9	5,5	15,2	104,26	103,67
Dịch vụ tiêu dùng khác	850,7	988,0	2.822,6	109,92	110,83

21. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Tỷ đồng; %	
			Quý I năm 2025 so với (%)	
	quý IV	quý I	Cùng kỳ	Quý trước
	năm 2024	năm 2025	năm 2024	
TỔNG SỐ	23.206,5	23.406,6	113,91	100,86
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>				
Doanh thu bán lẻ	16.692,2	16.494,8	115,47	98,82
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.769,3	4.074,0	110,07	108,08
Du lịch lữ hành	14,8	15,2	103,67	102,70
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.730,2	2.822,6	110,83	103,38

22. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 năm 2025

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 02	tháng 3	3 tháng	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ	3 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	5.336,4	5.609,4	16.494,8	117,15	115,47
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.353,0	2.450,5	7.242,2	128,69	125,19
Hàng may mặc	244,4	254,3	742,7	103,07	99,98
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	681,1	712,1	2.266,1	120,10	114,00
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	49,3	47,7	141,4	107,61	104,42
Gỗ và vật liệu xây dựng	720,6	803,3	2.310,2	105,26	114,03
Ô tô các loại	353,4	390,5	936,2	180,66	149,14
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	145,4	146,9	453,6	145,21	138,82
Xăng, dầu các loại	345,7	352,7	1.072,7	76,12	81,15
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	54,7	55,9	166,8	103,24	96,45
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	151,3	146,6	415,4	119,78	114,63
Hàng hóa khác	70,5	66,9	221,7	46,49	60,43
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	167,0	182,0	525,8	134,03	122,43

23. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý I năm 2025

	Thực hiện quý IV năm 2024	Ước tính quý I năm 2025	<i>Tỷ đồng; %</i> Quý I năm 2025 so với (%)	
			Cùng kỳ	Quý trước
			năm 2024	
TỔNG SỐ	16.692,2	16.494,8	115,47	98,82
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	6.892,1	7.242,2	125,19	105,08
Hàng may mặc	740,3	742,7	99,98	100,32
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.133,5	2.266,1	114,00	106,22
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	138,7	141,4	104,42	101,95
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.886,8	2.310,2	114,03	80,03
Ô tô các loại	1.017,1	936,2	149,14	92,05
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	339,5	453,6	138,82	133,61
Xăng, dầu các loại	1.046,6	1.072,7	81,15	102,49
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	149,7	166,8	96,45	111,42
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	358,0	415,4	114,63	116,03
Hàng hóa khác	484,7	221,7	60,43	45,74
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	505,2	525,8	122,43	104,08

**24. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 3 năm 2025**

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 02	tháng 3	3 tháng	Tháng 3	3 tháng năm
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025 so với cùng kỳ	2025 so với cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
TỔNG SỐ	2.138,9	2.349,1	6.911,8	111,96	110,37
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.283,3	1.355,6	4.074,0	113,53	110,07
Dịch vụ lưu trú	209,4	224,5	673,4	105,48	105,35
Dịch vụ ăn uống	1.073,9	1.131,1	3.400,6	115,27	111,06
Du lịch lữ hành	4,9	5,5	15,2	104,26	103,67
Dịch vụ tiêu dùng khác	850,7	988,0	2.822,6	109,92	110,83
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	131,0	132,3	393,8	109,31	110,86
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	50,2	50,0	151,5	113,53	113,37
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	22,2	22,5	67,4	120,28	129,29
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	63,9	66,2	195,3	117,49	120,05
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	454,0	585,7	1.617,2	107,84	108,25
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	23,8	24,1	71,0	123,48	121,65
Dịch vụ khác	105,6	107,2	326,4	111,57	112,27
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>				
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	553.291	588.733	1.828.025	109,21	113,59
Trong đó:					
- Lượt khách ngủ qua đêm	543.823	579.228	1.799.548	109,32	113,78
Khách quốc tế	68.012	69.020	269.044	142,65	200,32
Khách trong nước	475.811	510.208	1.530.504	105,97	105,75
- Lượt khách trong ngày	9.468	9.505	28.477	102,86	103,01
Ngày khách phục vụ - ngày khách	973.451	1.036.006	3.220.885	110,30	115,41
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách du lịch theo tour - lượt khách	3.424	3.660	10.436	104,24	103,78
Ngày khách du lịch theo tour - ngày khách	6.903	7.424	21.127	104,26	103,98

**25. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác quý I năm 2025**

	Thực hiện quý IV năm 2024	Ước tính quý I năm 2025	Quý I năm 2025 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2024	Quý trước
	<i>Tỷ đồng, %</i>			
TỔNG SỐ	6.514,3	6.911,8	110,37	106,10
Phân theo nhóm ngành hàng				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.769,3	4.074,0	110,07	108,08
Dịch vụ lưu trú	638,0	673,4	105,35	105,55
Dịch vụ ăn uống	3.131,3	3.400,6	111,06	108,60
Du lịch lữ hành	14,8	15,2	103,67	114,73
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.730,2	2.822,6	110,83	103,38
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	403,2	393,8	110,86	97,30
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	150,0	151,5	113,37	101,00
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	68,7	67,4	129,29	93,98
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	198,9	195,3	120,05	95,17
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.512,3	1.617,2	108,25	106,94
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	71,7	71,0	121,65	103,10
Dịch vụ khác	325,4	326,4	112,27	100,31
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>			
Hoạt động dịch vụ lưu trú				
Lượt khách phục vụ - lượt khách	1.785.365	1.828.025	113,59	102,39
Trong đó:				
- Lượt khách ngủ qua đêm	1.757.427	1.799.548	113,78	102,40
Khách quốc tế	317.125	269.044	200,32	84,84
Khách trong nước	1.440.302	1.530.504	105,75	106,26
- Lượt khách trong ngày	27.938	28.477	103,01	101,93
Ngày khách phục vụ - ngày khách	3.124.972	3.220.885	115,41	103,07
Hoạt động du lịch lữ hành				
Lượt khách phục vụ - lượt khách	10.390	10.436	103,78	100,44
Ngày khách phục vụ - ngày khách	21.026	21.127	103,98	100,48

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3 năm 2025*Tỷ đồng; %*

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 02	tháng 3	3 tháng	Tháng 3 năm	3 tháng năm
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	2025 so với	2025 so với
				cùng kỳ	cùng kỳ
Tổng số	647,5	633,0	1.923,9	112,10	113,78
Trong đó:					
Đường bộ	587,4	579,3	1.750,0	110,02	111,57
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	55,2	49,3	160,0	142,98	146,32
Bưu chính chuyển phát	4,9	4,4	13,9	120,47	106,78
Chia theo ngành vận tải					
Vận tải hành khách	307,8	297,2	884,7	119,88	118,01
Đường bộ	307,8	297,2	884,7	119,88	118,01
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	279,6	282,1	865,3	101,24	105,68
Đường bộ	279,6	282,1	865,3	101,24	105,68
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	55,2	49,3	160,0	142,98	146,32
Bốc xếp					
Kho bãi	55,2	49,3	160,0	142,98	146,32
Hoạt động khác					
Bưu chính chuyển phát	4,9	4,4	13,9	120,47	106,78

27. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I năm 2025

	Thực hiện quý IV năm 2024	Ước tính quý I năm 2025	<i>Tỷ đồng; %</i> Quý I năm 2025 so với (%)	
			Cùng kỳ	Quý trước
			năm 2024	
Tổng số	1.741,9	1.923,9	113,78	110,45
Trong đó:				
Đường bộ	1.550,4	1.750,0	111,57	112,87
Đường sắt				
Đường thủy				
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	180,0	160,0	146,32	88,89
Bưu chính chuyển phát	11,5	13,9	106,78	120,87
Chia theo ngành vận tải				
Vận tải hành khách	648,2	884,7	118,01	136,49
Đường bộ	648,2	884,7	118,01	136,49
Đường sắt				
Đường thủy				
Đường hàng không				
Vận tải hàng hóa	902,2	865,3	105,68	95,91
Đường bộ	902,2	865,3	105,68	95,91
Đường sắt				
Đường thủy				
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	180,0	160,0	146,32	88,89
Bốc xếp				
Kho bãi	180,0	160,0	146,32	88,89
Hoạt động khác				
Bưu chính chuyển phát	11,5	13,9	106,78	120,87

28. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 3 năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 02	tháng 3	3 tháng	Tháng 3	3 tháng
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
				so với cùng	so với
				kỳ	cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,6	1,5	4,7	152,22	150,47
Đường bộ	1,6	1,5	4,7	152,22	150,47
Đường sắt					
Đường thủy (*)					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	323,0	313,8	918,2	164,16	158,95
Đường bộ	323,0	313,8	918,2	164,16	158,95
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,7	0,7	2,3	102,78	104,84
Đường bộ	0,7	0,7	2,3	102,78	104,84
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	152,7	153,5	472,2	99,12	100,76
Đường bộ	152,7	153,5	472,2	99,12	100,76
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

29. Vận tải hành khách và hàng hoá quý I năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Quý I năm 2025 so với (%)	
	quý IV năm 2024	quý I năm 2025	Cùng kỳ năm 2024	Quý trước
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Triệu HK)	3,6	4,7	150,47	130,56
Đường bộ	3,6	4,7	150,47	130,56
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	621,6	918,2	158,95	147,72
Đường bộ	621,6	918,2	158,95	147,72
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	2,4	2,3	104,84	95,83
Đường bộ	2,4	2,3	104,84	95,83
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	496,7	472,2	100,76	95,07
Đường bộ	496,7	472,2	100,76	95,07
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				

30. Chỉ tiêu lao động

	<i>Người; %</i>	
	31/3/2024	31/3/2025
Lao động trong độ tuổi	789.371	794.369
Lao động đang làm việc	784.542	789.740
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	506.265	481.268
Công nghiệp và xây dựng	71.864	93.584
Dịch vụ	206.413	214.888
Số lao động thất nghiệp	5.841	5.481
	<i>Cơ cấu (%)</i>	
Lao động đang làm việc	100,0	100,0
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	64,53	60,94
Công nghiệp và xây dựng	9,16	11,85
Dịch vụ	26,31	27,21

31. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm

	<i>%</i>		
	Chung	Chia ra	
		Thành thị	nông thôn
1. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động			
Tại thời điểm:			
31/3/2024	0,58	1,11	0,26
30/6/2024	0,50	1,02	0,25
30/9/2024	0,49	0,97	0,19
31/12/2024	0,52	1,03	0,22
31/3/2025	0,69	0,59	0,75
2. Số người thiếu việc làm (Người)	13.359	4.747	8.612
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động			
Tại thời điểm:			
31/3/2024	1,52	3,02	0,63
30/6/2024	1,76	1,61	1,84
30/9/2024	1,55	1,04	1,85
31/12/2024	1,76	1,6	1,86
31/3/2025	1,69	1,58	1,76

32. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Quý I năm 2025	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
1.1 - Tình hình phòng chữa bệnh			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	-	-
- Bệnh sốt xuất huyết tích lũy	"	394	103,14
- Bệnh phong hiện có	"	108	96,43
- Bệnh lao hiện đang quản lý điều trị	"	309	88,03
- Nhiễm HIV mới	"	10	47,62
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.924	104,00
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	290	100,35
- Tử vong do AIDS mới	"	1	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	628	103,12
1.2 - Tình hình khám chữa bệnh			
- Khám bệnh	Lượt	547.202	106,00
- Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	44.050	111,00
+ Số ngày điều trị nội trú	Ngày	239.371	110,00
+ Số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân	Ngày/bệnh nhân	5,4	
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	33.040	
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	1.212.376	

33. Trật tự, an toàn xã hội

		Thực hiện	Cộng dồn	Tháng 3	3 tháng
		tháng 3	3 tháng	năm 2025	năm 2025
		năm	năm	so với	so với
		2025	2025	cùng kỳ	cùng kỳ
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	22	78	56,41	52,70
Đường bộ	"	22	78	56,41	52,70
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	9	35	64,29	63,64
Đường bộ	"	9	35	64,29	63,64
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	16	60	55,17	47,62
Đường bộ	"	16	60	55,17	47,62
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ LÂM ĐỒNG

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2025 TỈNH LÂM ĐỒNG



Lâm Đồng, 3/2025

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

(QUÝ I NĂM 2025)



Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

↑ 4,68%



Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

↑ 3,60%



Công nghiệp - xây dựng

↑ 3,76%



Dịch vụ

↑ 6,03%



Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

↑ 0,24%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (3 tháng năm 2025)



Tổng thu
4.000 tỷ đồng
↑ 1,50%

Trong đó:



Thu nội địa
3.922,6 tỷ đồng
↑ 1,21



Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu
77,4 tỷ đồng
↑ 19,28%



Tổng chi
4.871,8 tỷ đồng
↑ 4,35%

Trong đó:



Chi đầu tư phát triển
460,9 tỷ đồng
↓ 19,83%



Chi thường xuyên
2.486,3 tỷ đồng
↑ 19,07%

TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG (Ước đến 31/3/2025 so với thời điểm 31/12/2024)

TỔNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG

112.042 tỷ đồng
↓ 0,46%



109.392 tỷ đồng
↓ 0,47%
Tiền gửi



2.650 tỷ đồng
↑ 0,26%
Phát hành giấy tờ có giá



TỔNG DƯ NỢ

192.943 tỷ đồng
↑ 0,33%



148.803 tỷ đồng
↑ 0,26%
Dư nợ ngắn hạn



44.140 tỷ đồng
↑ 0,59%
Dư nợ dài hạn



Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 3 và quý I năm 2025)

Tháng 3/2025 so
với tháng 3/2024

↑ 3,17%



quý I/2025 so
với quý I/2024

↑ 2,62%

**↑
2,45%**



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

**↑
2,72%**

**↑
1,38%**



May mặc, mũ nón, giày dép

**↑
1,6%**

**↑
5,11%**



Nhà ở và vật liệu xây dựng

**↑
4,82%**

**↑
1,06%**



Thiết bị và đồ dùng gia đình

**↑
1,12%**

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 3 và quý I năm 2025)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



104,42%

126,34%

124,50%

Tháng 3/2025 so
với tháng 02/2025

Tháng 3/2025 so
với tháng 3/2024

Bình quân quý I
năm 2025 so với
cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



100,49%

102,99%

103,34%

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI (QUÝ I NĂM 2025)

6.974,3 Tỷ đồng
↑ 16,62%

Khu vực Nhà nước



1.460,4 Tỷ đồng

↑ 26,29%

Khu vực ngoài
Nhà nước



5.427,2 Tỷ đồng

↑ 16,82%

Khu vực FDI



86,7 Tỷ đồng

↓ 51,29%

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (QUÝ I NĂM 2025)

938,5 Tỷ đồng

↑ 46,48%

Trong đó:

Vốn ngân sách
nhà nước cấp tỉnh

823,5 Tỷ đồng

↑ 46%

Vốn ngân sách
nhà nước cấp huyện

115 Tỷ đồng

↑ 50%



↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
(Tháng 3 năm 2025)

DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG

Tiến độ đến ngày 10/3/2025

Lúa		8.552,5 Ha ▲ 2,05%	20.854,1 Tấn ▲ 0,82%
Ngô		805,5 Ha ▲ 3,59%	2.033,7 Tấn ▼ 0,46%
Rau các loại		27.605 Ha ▲ 3,68%	1.018.900 Tấn ▲ 3,08%
Hoa các loại		4.189 Ha ▲ 1,38%	878,8 Triệu bông/cành ▲ 3,85%

SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

			
Trâu	Bò	Lợn	Gà
14.360 con	99.265 con	424.900 con	5.794,4 Ngàn con
↓ 0,05%	↓ 0,38%	↓ 0,86%	↑ 2,43%

LÂM NGHIỆP

	7.026,1 m ³ ▲ 2,54%
Sản lượng gỗ khai thác	
	16 vụ ↓ 40,74%
Diện tích thiệt hại 3,28 ha	
Vi phạm lâm luật	

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

 Tổng số 2.945 tấn ▲ 3,55%	
Khai thác	Nuôi trồng
90 tấn ▲ 2,04%	2.855 tấn ▲ 3,6%
↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ	

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Tháng 3 và 3 tháng năm 2025)

↑ 8,65%

IIP THÁNG 3/2025
SO VỚI CÙNG KỲ



↑ 6,50%

IIP 3 THÁNG NĂM 2025
SO VỚI CÙNG KỲ



↑ 16,54%

Công nghiệp khai khoáng

↓ 1,18%

Công nghiệp khai khoáng



↑ 8,59%

Công nghiệp chế biến, chế tạo

↑ 8,74%

Công nghiệp chế biến, chế tạo



↑ 8,70%

Sản xuất và phân phối điện

↑ 3,84%

Sản xuất và phân phối điện



↑ 3,77%

Cung cấp nước, hoạt động
quản lý và xử lý nước thải, rác thải

↑ 2,32%

Cung cấp nước, hoạt động
quản lý và xử lý nước thải, rác thải



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (3 tháng năm 2025)



DN đăng ký thành lập mới

292 DN

↑ 6,6%



DN tạm ngưng hoạt động

505 DN

↑ 15,8%



DN giải thể

89 DN

↑ 3,5%



DN quay trở lại hoạt động

160 DN

↑ 1,3%

↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI

(Tháng 3 và quý I năm 2025)

Tháng 3

Quý I

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

7.958,5 tỷ đồng

↑ 15,57%



23.406,6 tỷ đồng

↑ 13,91%

Doanh thu bán lẻ hàng hóa

5.609,4 tỷ đồng

↑ 17,15%



16.494,8 tỷ đồng

↑ 15,47%

Lưu trú

224,5 tỷ đồng

↑ 5,48%



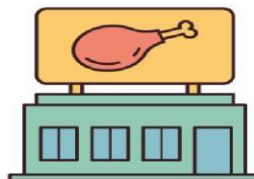
673,4 tỷ đồng

↑ 5,35%

Ăn uống

1.131,1 tỷ đồng

↑ 15,27%



3.400,6 tỷ đồng

↑ 11,06%

Dịch vụ khác

993,5 tỷ đồng

↑ 9,89%



2.837,8 tỷ đồng

↑ 10,79%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

DU LỊCH

(Tháng 3 và quý I năm 2025)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt khách)

Tháng 3

588,7

↑ 9,21%



Quý I

1.828

↑ 13,59%

Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm (Nghìn lượt khách)

579,2

↑ 9,32%



1.799,5

↑ 13,78%

VẬN TẢI

(Tháng 3 và quý I năm 2025)

Tháng 3

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Quý I

1,5

triệu hành khách

↑ 52,22%

313,8

triệu hành khách.km

↑ 64,16%



4,7

triệu hành khách

↑ 50,47%

918,2

triệu hành khách.km

↑ 58,95%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

0,7 triệu tấn

↑ 2,78%

153,5 triệu tấn

↓ 0,88%



2,3 triệu tấn

↑ 4,84%

472,2 triệu tấn

↑ 0,76%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

